Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
164	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	457
165	Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province*	459
166	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	462
167	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	463
168	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	464
169	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	465
170	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	466
171	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	467
172	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	468
173	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	470
174	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	472
175	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	474
176	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	475
177	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	477
178	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of paddy by province*	479
179	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	481

180 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 483

181 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 485

182 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 487

183 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 488

184 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 489

185 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 490

186 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 492

187 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 494

188 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 496

189 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 498

190 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 500

191 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 502

192 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 504

193 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 506

194 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 507

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 508

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 509

197 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 510

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 511

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 512

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 514

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 516

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 518

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 520

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2016 by province 521

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 523

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 524

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership 526

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 527

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 529

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 530

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 532

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 533

213 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 534

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 535

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 537

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 538

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 540

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 541

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 542

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 544

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 546

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250 CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and medical plants (cinnamon, etc).

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), industrial plants (sugar-cane, rush, etc), medical plants, and vegetables.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This

indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50 CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong năm 2017 gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của thời tiết biến đổi bất thường, bão, mưa lớn gây ngập úng, vỡ đê bao tại một số địa phương phía Bắc và hiện tượng lũ sớm ở Đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến tiến độ, diện tích và năng suất cây trồng.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 47,9 triệu tấn, giảm 517,2 nghìn tấn so với năm 2016, trong đó sản lượng lúa đạt 42,8 triệu tấn, giảm 401,6 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,4 triệu tấn, giảm 230,9 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,5 triệu tấn, tăng 229,7 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,9 triệu tấn, giảm 400,4 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2017 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.086,7 nghìn tấn, tăng 5%; hồ tiêu đạt 241,5 nghìn tấn, tăng 11,6%; cà phê đạt 1.529,7 nghìn tấn, tăng 4,7%; cam, quýt đạt 948,1 nghìn tấn, tăng 17,5%; xoài đạt 788,2 nghìn tấn, tăng 8,3%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ chưa có nhiều chuyển biến, giá thịt lợn ở mức thấp khiến quy mô đàn giảm. Tại thời điểm 1/10/2017, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, giảm 27,7 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2016; đàn bò 5,7 triệu con, tăng 158,3 nghìn con; đàn lợn 27,4 triệu con, giảm 1,7 triệu con; đàn gia cầm 385,5 triệu con, tăng 23,8 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 88 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2016; sản lượng thịt bò hơi đạt 321,7 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,7 triệu tấn, tăng 1,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1 triệu tấn, tăng 7,3%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2017, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 241,3 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2016, trong đó rừng sản xuất đạt 221,8 nghìn ha, tăng 1,3%; rừng phòng hộ đạt 18,3 nghìn ha, giảm 8,1%; rừng đặc dụng đạt 1,2 nghìn ha, tương đương năm 2016. Sản lượng gỗ khai thác đạt 11.536,3 nghìn m^3, tăng 12,4%.

3. Thủy sản

Năm 2017, sản lượng thủy sản đạt 7.225 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm 2016. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2017 đạt 3.835,7 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.694,3 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 723,8 nghìn tấn, tăng 10,3%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác thủy sản biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ đã phục hồi trở lại sau sự cố môi trường biển trong năm 2016. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.389,3 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.191,2 nghìn tấn, tăng 5,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2017

1. Agriculture

Agriculture production in 2017 faced many difficulties due to the impact of unpredictable changes in weather conditions such as storms, heavy rain which caused flood, dike breaks in some localities in the Northern localities and early occurred flood in the Mekong River Delta that had influence on cultivation progress, areas and crop productivity.

The production of cereals recorded 47.9 million tons nationwide, a drop of 517.2 thousand tons compared to 2016, of which the production of paddy reached 42.8 million tons, a decrease of 401.6 thousand tons. (The production of spring paddy crop and winter paddy crop only gained 19.4 million tons and 7.9 million tons respectively with the corresponding fall of 230.9 thousand tons and 400.4 thousand tons. In a meantime the production of autumn paddy reached 15.5 million tons with an increase of 229.7 thousand tons).

In 2017, perennial industrial plants and fruits production were as follows: rubber with 1,086.7 thousand tons, an increase of 5%; pepper with 241.5 thousand tons, a rise of 11.6%; coffee with 1,529.7 thousand tons, an increase of 4.7%; orange, mandarin with 948.1 thousand tons, a rise of 17.5%; and mango with 788.2 thousand tons, an increase of 8.3%

Buffalo and cattle husbandry generally witnessed stability, poultry raising was quite good but pig breeding faced difficulties because there were not many positive changes in market and low pork price that caused reduction of the size of pig population. As of 1st October 2017, the buffalo population reached 2.5 million heads, a drop of 27.7 thousand heads compared to 2016; cattle population was at 5.7 million heads, an increase of 158.3 thousand heads; pig population reached 27.4 million heads, a decrease of 1.7 million heads; poultry population was at 385.5 million heads, an increase of 23.8 million heads. Production of living weight of buffalo reached 88 thousand tons in 2017, increased by 1.6% over the rate of 2016; production of living weight of cattle recorded 321.7 thousand tons, a rise of 4.2%; production of living weight of pork reached 3.7 million tons, an increase of 1.9%; production of living weight of poultry gained 1 million tons, an increase of 7.3%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favourable for afforestation, forest protection and forestry product exploration. In 2017, areas of newly concentrated forests all over the country reached 241.3 thousands ha, rose by 0.5% compared to

2016, of which area of production forest reached 221.8 thousand ha, increased by 1.3%; area of protection forest was 18.3 thousand ha, fell by 8.1%; area of special-use forest gained 1.2 thousand ha, similar to the figure of the previous year. The production of wood was 11,536.3 thousand m^3, rose by 12.4%.

3. Fishery

In 2017, production of fishery reached 7,225 thousand tons, an increase of 5.2% in comparison with 2016. Aquaculture achieved relatively good results, especially brackish-water shrimp and cat fish. Aquaculture production in 2017 recorded 3,835.7 thousand tons, increased by 5.2% over the last year, with 2,694.3 thousand tons of fish and 723.8 thousand tons of shrimps with corresponding increases of 4.2% and 10.3%.

The weather in the year was relatively favourable for aquatic capture and fishery from the sea. Besides, aquatic capture was recovered in the North Central provinces after marine environmental incident occurred in 2016. Production of aquatic capture caught reached 3,389.3 thousand tons, increased by 5.1% compared to the previous year, in which production of marine capture was 3,191.2 thousand tons, rose by 5.1%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

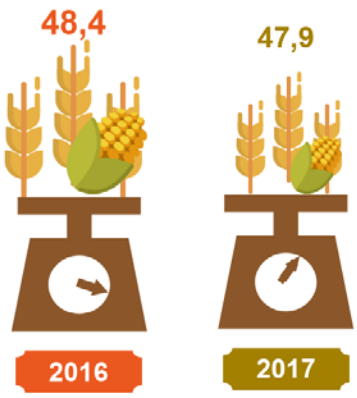

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Triệu tấn - Mill. tons)

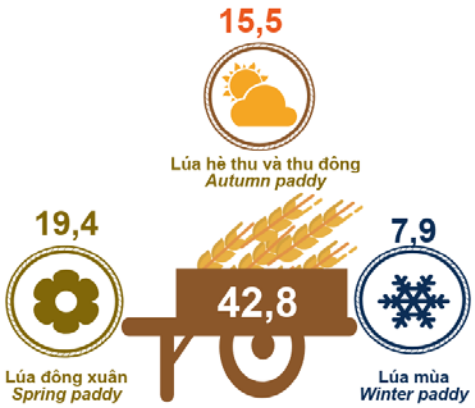

Sản lượng lúa năm 2017
Production of paddy in 2017
(Triệu tấn - Mill. tons)

Thịt hơi xuất chuồng năm 2017
Living weight of livestock in 2017
(Nghìn tấn - Thous. tons)

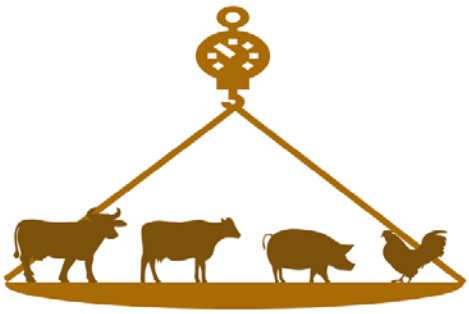

88,0	321,7	3.733,3	1.031,9
Trâu *Buffalo*	Bò *Cattle*	Lợn *Pig*	Gia cầm *Poultry*

Sản lượng thủy sản năm 2017
Production of fishery in 2017
(Triệu tấn - Mill. tons)

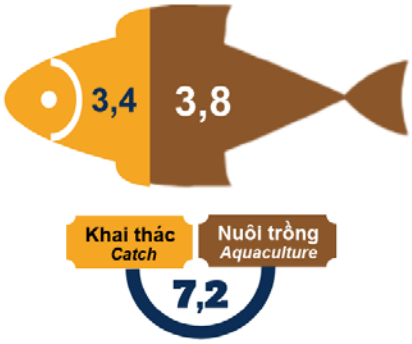

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest
(Nghìn ha - Thous. ha)

Sản lượng gỗ khai thác
Production of wood
(Triệu m^3 - Mill. m^3)

164 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23774**	**27114**	**29389**	**33477**	**34048**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5197**	**6133**	**7258**	**9946**	**10120**
Hà Nội	1291	1637	2137	3189	3166
Vĩnh Phúc	589	600	691	1007	1076
Bắc Ninh	78	94	108	126	139
Quảng Ninh	212	316	329	319	341
Hải Dương	525	579	626	1138	1092
Hải Phòng	571	614	624	901	675
Hưng Yên	416	584	659	648	994
Thái Bình	650	721	781	969	1014
Hà Nam	418	468	769	1071	1032
Nam Định	391	412	424	426	432
Ninh Bình	56	108	110	152	159
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1120**	**1456**	**1637**	**2800**	**2814**
Hà Giang	8	18	33	38	37
Cao Bằng	3	3	3	2	2
Bắc Kạn		1	1	1	1
Tuyên Quang	37	90	111	287	305
Lào Cai	10	21	76	243	264
Yên Bái	14	19	18	18	16
Thái Nguyên	445	548	548	800	753
Lạng Sơn	4	6	3	6	6
Bắc Giang	310	445	487	659	676
Phú Thọ	124	136	167	280	278
Điện Biên	8	12	10	9	7
Lai Châu		3	4	5	5
Sơn La	29	37	48	271	273
Hòa Bình	128	117	128	181	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2450**	**2900**	**3145**	**3627**	**3758**
Thanh Hóa	587	697	710	914	934
Nghệ An	239	314	327	464	496
Hà Tĩnh	137	181	190	252	256
Quảng Bình	616	627	651	706	725
Quảng Trị	26	32	39	50	70
Thừa Thiên - Huế	42	45	48	71	71

164 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	9	9	10	19	18
Quảng Nam	111	117	117	139	140
Quảng Ngãi	20	31	43	46	60
Bình Định	39	61	84	121	124
Phú Yên	74	101	123	182	184
Khánh Hòa	59	69	71	144	150
Ninh Thuận	50	55	67	57	64
Bình Thuận	441	561	665	462	466
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2676**	**2928**	**3275**	**4042**	**4056**
Kon Tum	62	67	66	77	77
Gia Lai	624	643	667	880	850
Đắk Lắk	553	583	668	927	960
Đắk Nông	953	876	1057	1226	1215
Lâm Đồng	484	759	817	932	954
Đông Nam Bộ - *South East*	**5565**	**6098**	**6727**	**6792**	**6995**
Bình Phước	1326	945	968	853	862
Tây Ninh	937	1092	1091	657	666
Bình Dương	1149	1105	1100	901	918
Đồng Nai	1749	2532	3055	3810	3830
Bà Rịa - Vũng Tàu	235	286	298	332	505
TP. Hồ Chí Minh	169	138	215	239	214
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6766**	**7599**	**7347**	**6270**	**6305**
Long An	731	937	965	1090	1125
Tiền Giang	283	370	410	453	520
Bến Tre	279	410	550	625	701
Trà Vinh	70	96	108	105	109
Vĩnh Long	40	87	99	107	114
Đồng Tháp	224	361	370	470	458
An Giang	539	758	697	1179	1052
Kiên Giang	608	625	634	1044	1048
Cần Thơ	36	39	35	56	43
Hậu Giang	3	11	11	23	22
Sóc Trăng	380	370	452	513	501
Bạc Liêu	3536	3479	2953	510	505
Cà Mau	37	56	63	95	107

165 Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34048**	**9099**	**21158**	**2627**	**1164**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10120**	**69**	**8841**	**962**	**248**
Hà Nội	3166	35	2847	190	94
Vĩnh Phúc	1076	1	1021	25	29
Bắc Ninh	139	1	134	1	3
Quảng Ninh	341	11	150	157	23
Hải Dương	1092		1031	17	44
Hải Phòng	675		618	53	4
Hưng Yên	994	11	980	3	
Thái Bình	1014	6	744	263	1
Hà Nam	1032	3	996	16	17
Nam Định	432	1	206	222	3
Ninh Bình	159		114	15	30
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2814**	**326**	**2339**	**46**	**103**
Hà Giang	37	35	2		
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	305	128	117	1	59
Lào Cai	264		249	8	7
Yên Bái	16	4	12		
Thái Nguyên	753	1	743	4	5
Lạng Sơn	6	1	5		
Bắc Giang	676	40	610	17	9
Phú Thọ	278	3	248	15	12
Điện Biên	7	4	2		1
Lai Châu	5		4	1	
Sơn La	273	7	266		
Hòa Bình	191	103	79		9

165 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3758**	**695**	**2041**	**320**	**702**
Thanh Hóa	934	56	661	146	71
Nghệ An	496	58	295	41	102
Hà Tĩnh	256	23	214	11	8
Quảng Bình	725	13	213	47	452
Quảng Trị	70	5	47	5	13
Thừa Thiên - Huế	71		52	10	9
Đà Nẵng	18	1	10	1	6
Quảng Nam	140	1	122	3	14
Quảng Ngãi	60		47		13
Bình Định	124		112	4	8
Phú Yên	184	128	46	7	3
Khánh Hòa	150	20	107	22	1
Ninh Thuận	64	6	43	15	
Bình Thuận	466	384	72	8	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4056**	**2844**	**1162**	**14**	**36**
Kon Tum	77	70	6		1
Gia Lai	850	773	77		
Đắk Lắk	960	483	450	7	20
Đắk Nông	1215	1130	77	6	2
Lâm Đồng	954	388	552	1	13
Đông Nam Bộ - *South East*	**6995**	**1837**	**4739**	**381**	**38**
Bình Phước	862	645	213		4
Tây Ninh	666	535	130	1	
Bình Dương	918	128	778	11	1
Đồng Nai	3830	402	3373	22	33
Bà Rịa - Vũng Tàu	505	127	42	336	
TP. Hồ Chí Minh	214		203	11	

165 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6305**	**3328**	**2036**	**904**	**37**
Long An	1125	647	467	11	
Tiền Giang	520	17	464	39	
Bến Tre	701	3	675	23	
Trà Vinh	109	7	46	55	1
Vĩnh Long	114	11	101	2	
Đồng Tháp	458	349	59	50	
An Giang	1052	1000	10	25	17
Kiên Giang	1048	907	48	86	7
Cần Thơ	43	3	18	22	
Hậu Giang	22	1	20	1	
Sóc Trăng	501	256	82	151	12
Bạc Liêu	505	127	42	336	
Cà Mau	107		4	103	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

166 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
Sơ bộ - *Prel.* 2017	90,1	206,8

167 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
Sơ bộ - *Prel.* 2017	15097,8	11703,4	8810,7	611,5	3394,4	2383,0	925,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,9	99,2	99,1	96,6	102,4	101,6	106,4

168 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
Sơ bộ - *Prel.* 2017	7708,7	1099,9	280,4	0,4	195,8	68,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2005	98,4	99,4	100,4	101,4	102,4	103,4
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,6	95,4	104,8	80,0	106,0	68,8

169 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
Sơ bộ - *Prel.* 2017	55,5	46,7	653,3	12,5	23,6	14,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	101,7	102,7	103,7	104,7	105,7
2006	100,0	103,6	103,4	105,4	103,3	97,2
2007	102,0	105,4	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,8	102,0	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,2	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,5	102,6	101,6	104,2	102,2	92,5

170 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
Sơ bộ - *Prel.* 2017	42763,4	5131,9	18319,2	0,5	461,5	102,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,1	97,8	106,4	83,3	108,0	63,7

171 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
Sơ bộ - *Prel.* 2017	8810,7	7708,7	1099,9	47899,0	42763,4	5131,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,8

172 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**8996,2**	**9008,8**	**8890,6**	**8810,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1210,9**	**1202,5**	**1184,3**	**1159,0**
Hà Nội	229,7	223,0	221,6	217,0	209,0
Vĩnh Phúc	77,1	73,7	74,5	74,4	73,0
Bắc Ninh	76,9	76,4	75,5	73,8	71,5
Quảng Ninh	51,4	49,1	48,5	48,1	47,3
Hải Dương	132,2	129,1	126,7	124,5	122,4
Hải Phòng	83,5	78,4	77,0	75,2	73,3
Hưng Yên	90,5	87,3	86,0	82,3	78,2
Thái Bình	175,6	171,9	172,1	172,3	171,9
Hà Nam	78,8	76,1	75,6	73,9	72,8
Nam Định	163,9	159,2	158,9	157,5	155,8
Ninh Bình	88,2	86,7	86,1	85,3	83,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1204,9**	**1203,9**	**1192,4**	**1170,9**
Hà Giang	84,4	91,9	91,8	91,0	92,1
Cao Bằng	69,2	69,5	70,5	69,2	70,7
Bắc Kạn	37,7	40,6	41,0	40,7	39,8
Tuyên Quang	62,1	61,5	64,2	63,5	63,7
Lào Cai	60,8	69,9	67,6	69,2	70,4
Yên Bái	63,6	69,4	69,5	71,4	70,7
Thái Nguyên	87,7	92,0	93,5	92,1	88,9
Lạng Sơn	69,8	72,3	71,9	72,2	70,8
Bắc Giang	124,5	122,9	122,3	120,3	117,5
Phú Thọ	89,5	88,3	88,6	86,4	85,3
Điện Biên	75,5	79,3	79,2	80,1	80,8
Lai Châu	49,7	52,5	53,6	54,2	55,0
Sơn La	177,3	216,8	212,1	204,2	189,1
Hòa Bình	75,7	78,0	78,1	77,9	76,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1452,2**	**1431,4**	**1423,0**	**1453,7**
Thanh Hóa	308,0	313,3	313,8	306,9	301,0
Nghệ An	246,3	243,7	245,5	244,8	244,6
Hà Tĩnh	107,2	109,4	110,5	113,0	111,8
Quảng Bình	56,7	58,8	58,9	59,9	60,4
Quảng Trị	51,7	54,0	51,6	53,8	54,5
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,3	56,1	56,1	56,6

172 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	8,1	5,9	5,8	5,9	5,6
Quảng Nam	98,4	100,8	101,5	99,3	99,4
Quảng Ngãi	83,0	84,3	85,9	86,1	86,1
Bình Định	120,9	114,6	114,5	111,0	113,3
Phú Yên	63,4	63,2	63,1	63,3	62,4
Khánh Hòa	50,2	52,3	40,4	46,4	54,1
Ninh Thuận	52,4	57,0	49,1	53,1	61,5
Bình Thuận	125,9	139,6	134,7	123,4	142,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**487,5**	**478,9**	**469,0**	**460,4**
Kon Tum	30,4	30,3	30,8	30,9	30,6
Gia Lai	127,3	127,8	126,8	124,8	122,0
Đắk Lắk	195,8	216,7	211,8	206,3	201,8
Đắk Nông	51,1	65,3	63,6	64,2	63,6
Lâm Đồng	50,0	47,4	45,9	42,8	42,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**353,2**	**352,5**	**345,9**	**342,8**
Bình Phước	21,3	17,9	18,0	16,8	16,8
Tây Ninh	160,1	147,4	149,3	148,9	152,8
Bình Dương	10,6	8,7	8,0	7,7	7,6
Đồng Nai	117,1	117,5	115,9	113,1	106,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	39,4	40,0	39,4	39,1
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,3	21,3	20,0	19,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4287,5**	**4339,6**	**4276,0**	**4223,9**
Long An	476,3	523,4	527,0	529,8	528,1
Tiền Giang	248,7	234,6	229,1	219,5	215,3
Bến Tre	81,1	67,3	63,7	42,2	59,0
Trà Vinh	237,9	241,2	241,4	214,8	224,4
Vĩnh Long	171,3	181,3	181,7	177,7	170,8
Đồng Tháp	468,8	533,3	550,5	556,1	543,5
An Giang	596,4	635,4	652,8	677,1	649,4
Kiên Giang	642,7	753,7	769,7	766,3	735,6
Cần Thơ	210,4	233,3	239,0	241,1	241,2
Hậu Giang	212,5	208,0	210,0	205,5	209,8
Sóc Trăng	353,3	367,7	366,9	360,6	352,4
Bạc Liêu	158,4	180,4	180,7	172,5	180,8
Cà Mau	125,8	127,9	127,1	112,8	113,6

173 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương(*)
Production of cereals by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**50178,5**	**50379,5**	**48416,2**	**47899,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7175,2**	**7168,2**	**6977,9**	**6513,3**
Hà Nội	1237,5	1273,5	1272,0	1206,6	1145,0
Vĩnh Phúc	388,7	395,6	395,9	361,1	385,8
Bắc Ninh	450,8	457,0	462,3	454,7	427,3
Quảng Ninh	232,8	234,0	235,2	235,4	219,2
Hải Dương	780,3	763,6	761,4	749,0	681,1
Hải Phòng	499,2	491,0	484,0	471,0	442,0
Hưng Yên	563,3	536,6	529,6	504,5	464,5
Thái Bình	1153,7	1116,6	1123,4	1120,1	1013,7
Hà Nam	459,2	445,1	452,7	440,0	411,7
Nam Định	972,5	956,3	954,8	943,8	863,6
Ninh Bình	508,6	505,9	496,9	491,7	459,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5232,1**	**5249,3**	**5345,2**	**5233,0**
Hà Giang	330,7	386,4	390,2	395,7	397,9
Cao Bằng	242,1	255,1	263,1	262,4	274,4
Bắc Kạn	151,0	176,2	185,1	184,6	177,9
Tuyên Quang	332,5	333,4	347,3	344,7	344,5
Lào Cai	228,0	266,1	283,3	296,9	304,0
Yên Bái	250,8	286,0	300,7	309,6	305,9
Thái Nguyên	415,0	445,1	469,3	470,9	458,5
Lạng Sơn	295,5	311,3	314,9	326,6	310,9
Bắc Giang	642,7	666,0	661,3	671,6	652,2
Phú Thọ	442,7	461,8	459,9	460,4	454,7
Điện Biên	222,5	246,7	251,0	253,9	258,2
Lai Châu	166,8	189,8	198,8	206,3	218,6
Sơn La	564,5	841,0	766,0	781,5	739,8
Hòa Bình	338,7	367,2	358,4	380,1	335,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7897,0**	**7784,8**	**7783,0**	**7910,1**
Thanh Hóa	1612,5	1737,8	1720,8	1726,2	1688,4
Nghệ An	1063,2	1205,7	1214,4	1257,6	1258,2
Hà Tĩnh	442,2	536,3	553,7	565,9	470,2
Quảng Bình	254,0	299,1	299,1	306,9	310,5
Quảng Trị	221,3	269,9	251,1	275,9	257,4
Thừa Thiên - Huế	291,2	323,3	325,7	330,5	334,1

173 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương(*)

(Cont.) Production of cereals by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	45,8	35,9	33,8	34,8	33,8
Quảng Nam	468,4	526,6	518,6	499,9	520,0
Quảng Ngãi	443,0	480,2	483,7	475,1	499,4
Bình Định	673,6	696,1	707,6	688,3	715,6
Phú Yên	364,0	387,0	401,9	398,7	396,0
Khánh Hòa	243,1	276,2	212,7	241,8	268,8
Ninh Thuận	234,8	326,5	273,4	257,4	327,3
Bình Thuận	645,1	796,4	788,3	724,0	830,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2571,9**	**2505,5**	**2436,1**	**2555,2**
Kon Tum	106,1	110,6	115,8	113,1	117,8
Gia Lai	528,8	566,7	552,5	536,9	566,4
Đắk Lắk	1068,8	1249,2	1209,2	1169,5	1253,8
Đắk Nông	309,6	408,3	397,5	401,3	399,8
Lâm Đồng	213,0	237,1	230,5	215,3	217,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1827,3**	**1868,4**	**1849,3**	**1853,5**
Bình Phước	67,0	61,0	61,5	56,9	56,7
Tây Ninh	768,8	768,6	788,4	784,6	816,6
Bình Dương	40,0	34,8	32,1	31,5	31,4
Đồng Nai	604,9	691,6	707,0	700,5	671,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	178,2	187,8	188,8	188,8
TP. Hồ Chí Minh	94,8	93,1	91,6	87,0	88,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**25475,0**	**25803,3**	**24024,7**	**23834,0**
Long An	2333,3	2889,8	2947,7	2813,9	2652,2
Tiền Giang	1336,3	1384,8	1360,2	1283,1	1265,8
Bến Tre	370,3	321,6	281,4	89,9	241,9
Trà Vinh	1183,0	1356,6	1369,5	978,8	1159,6
Vĩnh Long	931,7	1089,8	1097,6	941,7	945,9
Đồng Tháp	2832,0	3336,4	3419,8	3434,1	3248,7
An Giang	3721,5	4100,4	4137,5	4035,7	3942,5
Kiên Giang	3497,3	4532,9	4644,2	4162,9	4060,4
Cần Thơ	1201,7	1373,2	1413,7	1403,6	1392,8
Hậu Giang	1098,5	1217,9	1307,4	1246,0	1276,1
Sóc Trăng	1980,9	2280,0	2291,9	2187,0	2122,0
Bạc Liêu	810,2	1037,8	1065,3	993,9	1077,7
Cà Mau	499,3	553,8	467,1	454,1	448,3

(*) Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác - *Including: Paddy, maize and other cereals.*

174 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**553,1**	**549,5**	**522,3**	**511,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**346,5**	**342,8**	**330,4**	**305,2**
Hà Nội	187,8	179,5	176,6	165,0	154,3
Vĩnh Phúc	385,8	379,7	375,4	338,7	357,4
Bắc Ninh	433,0	404,0	400,4	385,8	351,6
Quảng Ninh	201,6	195,1	194,3	191,9	176,3
Hải Dương	455,6	433,1	429,1	419,4	379,0
Hải Phòng	268,7	252,3	246,6	237,8	221,3
Hưng Yên	494,9	463,4	454,9	431,1	394,9
Thái Bình	646,4	624,2	627,8	625,8	565,8
Hà Nam	584,0	556,8	564,0	547,5	511,0
Nam Định	531,4	518,2	516,0	509,4	466,0
Ninh Bình	564,4	540,6	526,1	515,9	477,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**448,4**	**443,4**	**445,3**	**430,7**
Hà Giang	450,7	489,9	486,7	482,3	477,4
Cao Bằng	471,8	490,4	501,5	495,0	512,5
Bắc Kạn	509,1	573,4	591,2	578,7	550,4
Tuyên Quang	455,5	442,3	456,8	449,5	445,4
Lào Cai	363,8	400,1	420,0	433,9	437,8
Yên Bái	333,8	365,0	379,2	386,9	378,9
Thái Nguyên	366,8	379,4	386,2	378,6	365,3
Lạng Sơn	401,3	413,0	414,1	424,9	399,4
Bắc Giang	410,8	410,0	403,1	405,2	389,5
Phú Thọ	335,3	339,5	335,5	333,2	326,4
Điện Biên	443,9	458,5	458,2	455,5	455,4
Lai Châu	438,4	457,0	468,4	474,1	490,0
Sơn La	513,6	721,0	645,2	646,8	602,0
Hòa Bình	427,2	449,3	434,8	457,2	400,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**404,5**	**395,7**	**393,1**	**397,0**
Thanh Hóa	473,4	497,1	490,0	489,2	476,4
Nghệ An	363,0	396,9	394,3	405,0	401,8
Hà Tĩnh	360,0	427,2	439,0	446,8	369,6
Quảng Bình	299,3	344,5	342,5	349,7	351,8
Quảng Trị	367,8	437,9	405,0	442,5	410,3
Thừa Thiên - Huế	266,9	285,7	285,2	287,4	289,4

174 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	49,4	35,6	32,8	33,3	31,8
Quảng Nam	328,2	357,8	350,5	336,2	348,1
Quảng Ngãi	363,5	386,8	388,1	378,8	395,8
Bình Định	451,5	459,6	465,5	451,5	468,0
Phú Yên	419,7	436,1	449,9	443,3	437,9
Khánh Hòa	208,7	230,8	176,5	199,2	219,9
Ninh Thuận	413,2	553,1	458,7	428,0	539,2
Bình Thuận	549,0	659,6	648,9	592,1	674,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**465,4**	**446,8**	**427,8**	**442,2**
Kon Tum	240,0	228,4	233,5	222,7	226,5
Gia Lai	406,3	411,3	395,3	378,8	394,0
Đắk Lắk	609,2	681,4	652,3	623,9	661,1
Đắk Nông	612,8	714,7	676,2	659,6	639,1
Lâm Đồng	176,9	188,3	181,1	167,4	167,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**115,7**	**116,1**	**112,7**	**110,7**
Bình Phước	75,4	65,4	65,1	59,5	58,5
Tây Ninh	716,7	696,0	709,3	701,3	725,1
Bình Dương	24,7	18,6	16,6	15,8	15,2
Đồng Nai	234,9	243,6	244,0	236,5	221,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	168,2	174,0	173,2	171,4
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,7	11,3	10,5	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1454,2**	**1467,8**	**1360,0**	**1343,7**
Long An	1617,2	1956,1	1986,4	1888,0	1771,9
Tiền Giang	796,4	807,0	787,1	737,4	722,6
Bến Tre	294,7	254,8	222,7	71,1	191,0
Trà Vinh	1175,1	1318,0	1337,6	940,7	1109,0
Vĩnh Long	907,6	1046,4	1050,3	898,1	900,7
Đồng Tháp	1696,2	1984,4	2030,4	2035,3	1922,0
An Giang	1731,8	1902,1	1917,0	1868,5	1823,8
Kiên Giang	2057,6	2596,9	2637,2	2343,1	2265,1
Cần Thơ	1005,5	1109,0	1132,7	1111,7	1094,3
Hậu Giang	1444,6	1585,1	1697,0	1612,9	1647,4
Sóc Trăng	1526,7	1743,5	1763,3	1666,3	1614,5
Bạc Liêu	938,5	1182,2	1186,2	1121,5	1205,1
Cà Mau	412,6	455,3	383,2	371,4	365,6

175 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
Sơ bộ - *Prel.* 2017	7708,7	3117,1	2878,0	1713,6	42763,4	19415,7	15461,8	7886,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,7	93,1	99,3	95,7
Sơ bộ - *Prel.* 2017	99,6	99,6	100,2	98,7	99,1	98,8	101,5	95,2

176 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7816,2**	**7828,0**	**7737,1**	**7708,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1122,7**	**1110,9**	**1094,4**	**1071,4**
Hà Nội	204,7	202,8	200,6	197,1	189,9
Vĩnh Phúc	59,3	58,6	58,4	58,4	57,9
Bắc Ninh	74,3	72,7	71,9	70,8	69,1
Quảng Ninh	44,7	43,1	42,5	42,3	41,6
Hải Dương	127,5	125,0	122,7	120,3	118,2
Hải Phòng	80,9	77,1	75,8	74,0	72,3
Hưng Yên	81,9	78,9	77,5	74,1	70,4
Thái Bình	166,4	161,8	161,0	160,1	158,7
Hà Nam	70,3	67,4	66,8	65,6	64,5
Nam Định	159,0	154,9	154,4	153,0	151,1
Ninh Bình	81,1	80,4	79,3	78,7	77,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**689,2**	**684,3**	**682,6**	**679,8**
Hà Giang	36,5	37,4	36,8	37,5	37,5
Cao Bằng	30,5	30,4	30,5	28,9	30,4
Bắc Kạn	21,8	24,0	24,6	24,3	24,0
Tuyên Quang	45,4	45,6	45,6	45,1	45,1
Lào Cai	29,7	30,8	30,7	31,6	32,3
Yên Bái	41,0	40,9	41,3	42,8	42,5
Thái Nguyên	69,8	72,5	72,4	72,0	71,1
Lạng Sơn	49,6	50,7	49,8	50,1	49,5
Bắc Giang	112,2	112,8	111,5	109,5	106,8
Phú Thọ	68,8	69,6	69,4	67,7	67,1
Điện Biên	46,4	49,4	49,4	50,1	50,2
Lai Châu	30,3	30,4	30,9	31,4	32,9
Sơn La	44,6	54,3	52,1	51,7	51,0
Hòa Bình	39,8	40,4	39,3	39,9	39,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1243,8**	**1220,5**	**1215,3**	**1253,4**
Thanh Hóa	253,6	258,6	257,0	253,9	250,5
Nghệ An	183,4	187,9	186,6	186,0	188,6
Hà Tĩnh	99,1	101,1	101,7	103,4	104,1
Quảng Bình	52,1	54,2	54,1	55,0	55,4
Quảng Trị	48,1	50,2	47,7	49,8	50,3
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,7	54,4	54,5	54,9

176 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	7,3	5,5	5,4	5,4	5,2
Quảng Nam	85,3	87,4	88,5	86,7	86,8
Quảng Ngãi	72,7	73,8	75,7	75,8	75,5
Bình Định	113,1	106,3	105,7	102,5	105,1
Phú Yên	56,5	57,0	57,2	57,5	56,9
Khánh Hòa	44,2	45,6	34,2	39,9	47,5
Ninh Thuận	37,8	42,8	37,3	41,4	48,4
Bình Thuận	107,2	119,7	115,0	103,5	124,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**237,8**	**237,5**	**233,3**	**243,4**
Kon Tum	22,4	23,6	24,4	24,2	24,0
Gia Lai	70,4	75,2	75,2	72,8	74,6
Đắk Lắk	80,1	94,4	93,4	93,9	101,5
Đắk Nông	11,1	12,6	12,6	12,4	13,0
Lâm Đồng	33,8	32,0	31,9	30,0	30,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**273,2**	**273,3**	**270,4**	**271,9**
Bình Phước	14,6	13,0	12,8	12,2	12,2
Tây Ninh	154,2	142,2	144,5	144,6	147,9
Bình Dương	10,1	8,3	7,6	7,3	7,2
Đồng Nai	69,4	65,3	63,6	61,7	60,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,5	24,5	25,1	24,8
TP. Hồ Chí Minh	24,4	20,9	20,3	19,5	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long **_Mekong River Delta_**	**3945,9**	**4249,5**	**4301,5**	**4241,1**	**4188,8**
Long An	471,1	519,2	522,9	527,4	526,7
Tiền Giang	244,0	230,6	224,7	215,5	210,8
Bến Tre	80,2	66,6	63,0	41,5	58,4
Trà Vinh	232,7	235,8	235,8	210,6	220,2
Vĩnh Long	170,0	180,2	180,5	176,4	169,4
Đồng Tháp	465,1	528,6	546,0	551,4	538,3
An Giang	586,6	625,8	644,2	669,0	641,1
Kiên Giang	642,7	753,6	769,5	765,9	735,3
Cần Thơ	209,4	232,3	237,9	240,0	240,1
Hậu Giang	210,7	205,3	207,1	202,2	206,6
Sóc Trăng	349,6	363,9	362,7	356,6	348,2
Bạc Liêu	158,3	180,2	180,6	172,4	180,6
Cà Mau	125,5	127,4	126,6	112,2	113,1

177 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**57,5**	**57,6**	**55,8**	**55,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,2**	**60,6**	**59,8**	**56,8**
Hà Nội	55,0	58,0	58,3	56,3	55,4
Vĩnh Phúc	53,0	56,5	55,9	50,4	55,3
Bắc Ninh	59,2	60,4	61,9	62,0	60,0
Quảng Ninh	46,7	49,0	49,9	50,1	47,1
Hải Dương	59,4	59,4	60,3	60,4	55,7
Hải Phòng	60,0	62,9	63,1	62,9	60,4
Hưng Yên	62,8	62,1	62,0	61,7	59,5
Thái Bình	66,4	65,6	66,0	65,8	59,4
Hà Nam	59,4	59,6	60,7	60,3	56,8
Nam Định	59,9	60,5	60,6	60,4	55,7
Ninh Bình	59,9	60,2	59,9	59,5	56,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**48,5**	**48,8**	**49,9**	**49,1**
Hà Giang	53,2	55,6	55,3	56,1	56,4
Cao Bằng	41,2	41,7	42,5	43,2	43,7
Bắc Kạn	43,0	46,7	47,7	48,6	46,8
Tuyên Quang	57,7	58,2	58,4	58,6	58,3
Lào Cai	42,6	48,2	48,9	50,1	49,2
Yên Bái	45,4	49,5	50,3	50,0	49,8
Thái Nguyên	48,7	50,5	52,7	53,4	53,4
Lạng Sơn	40,0	42,0	42,3	43,6	41,6
Bắc Giang	53,3	55,5	55,5	57,4	57,0
Phú Thọ	51,2	54,0	53,4	55,1	54,8
Điện Biên	33,4	34,5	35,4	35,0	35,5
Lai Châu	38,5	42,0	43,0	43,4	44,3
Sơn La	33,0	33,8	34,0	35,4	35,3
Hòa Bình	48,4	53,2	49,8	54,1	45,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**56,6**	**56,2**	**56,3**	**55,8**
Thanh Hóa	55,1	58,6	57,4	58,8	58,4
Nghệ An	45,2	53,9	52,5	54,2	53,8
Hà Tĩnh	41,8	50,6	51,3	51,3	42,5
Quảng Bình	45,0	51,2	50,9	51,2	51,4
Quảng Trị	44,3	51,5	50,2	52,8	48,4
Thừa Thiên - Huế	53,1	59,1	58,7	59,5	59,6

177 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	56,3	61,6	58,5	59,6	60,4
Quảng Nam	48,4	53,4	52,1	50,9	53,1
Quảng Ngãi	53,8	57,2	56,5	54,9	58,1
Bình Định	56,0	61,1	62,2	62,3	63,4
Phú Yên	61,4	64,0	66,1	65,4	65,8
Khánh Hòa	52,3	57,3	58,4	56,9	53,6
Ninh Thuận	49,7	62,5	60,2	51,2	57,1
Bình Thuận	50,0	56,3	57,8	57,8	57,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**52,4**	**50,9**	**50,3**	**54,1**
Kon Tum	34,7	36,3	37,5	36,0	38,0
Gia Lai	44,0	46,6	44,3	43,8	47,6
Đắk Lắk	56,3	61,2	59,5	58,6	63,4
Đắk Nông	55,7	58,3	58,0	58,4	57,4
Lâm Đồng	42,0	49,4	49,0	48,5	50,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**49,4**	**50,4**	**50,6**	**51,4**
Bình Phước	31,5	32,8	33,1	32,3	32,5
Tây Ninh	47,9	52,1	52,7	52,6	53,3
Bình Dương	38,4	41,1	41,3	41,9	42,5
Đồng Nai	46,5	51,7	53,0	53,7	54,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	44,9	47,3	48,1	49,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	42,4	43,5	43,7	45,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**59,4**	**59,5**	**56,2**	**56,4**
Long An	48,9	55,1	55,8	53,1	50,2
Tiền Giang	54,1	59,4	59,8	58,8	59,3
Bến Tre	45,7	47,9	44,3	21,1	41,1
Trà Vinh	49,7	56,3	56,8	45,4	51,7
Vĩnh Long	54,6	60,3	60,6	53,2	55,6
Đồng Tháp	60,4	62,4	62,0	61,6	59,6
An Giang	62,3	64,3	63,2	59,4	60,5
Kiên Giang	54,4	60,1	60,3	54,3	55,2
Cần Thơ	57,1	58,9	59,2	58,2	57,8
Hậu Giang	51,7	58,7	62,4	60,9	61,0
Sóc Trăng	56,3	62,3	62,7	60,9	60,5
Bạc Liêu	51,1	57,5	58,9	57,6	59,6
Cà Mau	39,7	43,3	36,7	40,3	39,4

178 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**44974,6**	**45091,0**	**43165,1**	**42763,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6759,8**	**6729,5**	**6545,0**	**6083,3**
Hà Nội	1125,1	1175,5	1169,5	1109,6	1051,1
Vĩnh Phúc	314,3	331,2	326,4	294,5	320,3
Bắc Ninh	440,1	439,4	444,8	439,1	414,9
Quảng Ninh	208,6	211,3	211,9	211,8	195,9
Hải Dương	757,9	742,6	740,0	726,4	657,9
Hải Phòng	485,5	484,7	478,3	465,1	436,7
Hưng Yên	514,6	489,6	480,5	457,4	418,6
Thái Bình	1104,4	1061,9	1061,9	1053,6	942,6
Hà Nam	417,4	401,6	405,6	395,5	366,4
Nam Định	952,0	937,7	935,2	923,9	841,9
Ninh Bình	485,5	484,3	475,4	468,1	437,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3341,1**	**3336,8**	**3405,5**	**3336,4**
Hà Giang	194,2	207,9	203,5	210,5	211,4
Cao Bằng	125,8	126,9	129,5	124,8	132,7
Bắc Kạn	93,7	112,1	117,4	118,1	112,3
Tuyên Quang	261,8	265,4	266,3	264,3	262,9
Lào Cai	126,4	148,4	150,1	158,3	158,8
Yên Bái	186,1	202,4	207,7	214,2	211,5
Thái Nguyên	339,8	365,9	381,4	384,7	379,4
Lạng Sơn	198,3	212,9	210,6	218,3	205,9
Bắc Giang	597,8	626,6	619,1	628,5	609,2
Phú Thọ	352,3	376,0	370,4	373,2	367,9
Điện Biên	155,1	170,6	174,8	175,4	178,1
Lai Châu	116,7	127,7	132,8	136,4	145,7
Sơn La	147,1	183,3	177,4	182,9	180,0
Hòa Bình	192,7	215,0	195,8	215,9	180,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**7034,0**	**6855,1**	**6842,2**	**6997,9**
Thanh Hóa	1396,6	1516,5	1475,3	1493,1	1463,3
Nghệ An	828,6	1012,5	978,8	1007,4	1015,1
Hà Tĩnh	414,4	511,4	521,5	530,4	442,8
Quảng Bình	234,7	277,4	275,4	281,4	284,7
Quảng Trị	213,0	258,7	239,4	263,1	243,4
Thừa Thiên - Huế	285,2	317,1	319,3	324,3	327,4

178 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	41,1	33,9	31,6	32,2	31,4
Quảng Nam	412,7	466,9	461,2	441,7	461,1
Quảng Ngãi	391,2	422,5	427,5	416,3	438,8
Bình Định	633,2	649,7	657,8	638,9	666,4
Phú Yên	346,8	365,0	378,1	376,2	374,4
Khánh Hòa	231,0	261,3	199,8	227,1	254,7
Ninh Thuận	188,0	267,7	224,5	211,8	276,6
Bình Thuận	535,5	673,4	664,9	598,3	717,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1245,0**	**1209,8**	**1174,0**	**1315,6**
Kon Tum	77,7	85,6	91,6	87,1	91,1
Gia Lai	310,1	350,1	333,1	318,9	354,9
Đắk Lắk	450,7	577,8	555,8	550,2	643,5
Đắk Nông	61,8	73,5	73,1	72,4	74,6
Lâm Đồng	141,8	158,0	156,2	145,4	151,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1349,1**	**1376,1**	**1367,4**	**1396,7**
Bình Phước	46,0	42,6	42,4	39,4	39,6
Tây Ninh	738,8	740,9	760,8	760,0	788,9
Bình Dương	38,8	34,1	31,4	30,6	30,6
Đồng Nai	322,9	337,3	337,2	331,5	329,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	105,6	116,0	120,7	122,1
TP. Hồ Chí Minh	91,7	88,6	88,3	85,2	86,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**25245,6**	**25583,7**	**23831,0**	**23633,5**
Long An	2304,8	2860,6	2918,7	2802,2	2643,2
Tiền Giang	1320,6	1370,3	1344,4	1268,1	1249,3
Bến Tre	366,8	318,9	278,8	87,6	239,8
Trà Vinh	1156,0	1326,9	1339,5	956,3	1137,4
Vĩnh Long	928,9	1087,2	1094,7	938,7	942,5
Đồng Tháp	2807,0	3300,0	3384,5	3396,8	3206,8
An Giang	3653,1	4022,9	4073,7	3974,7	3879,6
Kiên Giang	3497,1	4532,2	4643,0	4161,6	4058,7
Cần Thơ	1196,7	1367,7	1408,1	1397,8	1387,2
Hậu Giang	1090,2	1204,6	1293,1	1231,0	1261,0
Sóc Trăng	1966,6	2265,3	2275,5	2171,1	2105,1
Bạc Liêu	809,5	1037,0	1064,5	993,1	1076,9
Cà Mau	498,3	552,0	465,2	452,0	446,0

179 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3116,5**	**3168,0**	**3128,9**	**3117,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**557,9**	**553,0**	**546,1**	**536,2**
Hà Nội	101,8	101,6	101,0	99,4	96,9
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	30,8	31,2	31,3
Bắc Ninh	37,1	36,3	36,0	35,6	34,9
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,0	17,0	16,5
Hải Dương	64,1	63,0	61,8	60,7	59,4
Hải Phòng	39,2	37,5	36,7	35,7	35,1
Hưng Yên	40,6	39,5	38,7	37,1	35,4
Thái Bình	82,7	80,5	80,1	79,7	79,1
Hà Nam	34,8	33,4	33,1	32,4	32,0
Nam Định	78,1	76,3	76,1	75,7	74,5
Ninh Bình	41,6	41,8	41,7	41,6	41,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,5**	**250,1**	**251,5**	**253,0**	**250,3**
Hà Giang	9,3	9,5	9,6	9,3	9,2
Cao Bằng	3,0	3,3	3,3	3,6	3,6
Bắc Kạn	7,4	8,7	9,1	9,3	9,0
Tuyên Quang	19,7	20,1	20,2	20,0	19,8
Lào Cai	9,1	9,9	10,0	10,1	10,1
Yên Bái	17,4	19,0	19,4	19,8	19,6
Thái Nguyên	28,3	30,4	30,5	30,7	30,3
Lạng Sơn	15,4	16,1	15,4	16,2	15,7
Bắc Giang	52,9	53,8	53,6	53,2	51,8
Phú Thọ	35,5	37,0	37,2	37,1	37,0
Điện Biên	7,9	8,5	8,8	9,0	9,1
Lai Châu	5,4	6,2	6,4	6,4	6,7
Sơn La	9,5	11,4	11,6	11,8	12,1
Hòa Bình	15,7	16,2	16,4	16,5	16,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**561,6**	**586,2**	**585,7**	**573,9**	**587,7**
Thanh Hóa	121,3	124,0	124,6	123,4	122,2
Nghệ An	87,5	90,2	91,7	91,5	92,1
Hà Tĩnh	53,6	56,6	57,9	58,2	58,9
Quảng Bình	28,3	29,6	30,1	30,1	30,0
Quảng Trị	23,8	25,6	25,6	25,7	25,8
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,7	27,9	27,9	28,6

179 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	4,0	3,0	2,9	2,9	2,8
Quảng Nam	42,3	43,6	43,5	43,0	42,7
Quảng Ngãi	37,0	38,6	39,3	39,1	38,8
Bình Định	47,7	47,8	48,1	48,5	47,3
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,9	26,8
Khánh Hòa	19,5	20,7	20,0	19,5	20,0
Ninh Thuận	13,1	16,0	12,8	14,8	16,7
Bình Thuận	29,9	35,9	34,4	22,4	35,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**85,6**	**84,8**	**79,1**	**86,5**
Kon Tum	6,5	7,2	7,6	7,4	7,1
Gia Lai	24,0	26,3	26,3	23,4	25,0
Đắk Lắk	29,8	36,9	35,7	34,2	39,6
Đắk Nông	4,1	4,6	4,7	4,4	4,9
Lâm Đồng	10,8	10,6	10,5	9,7	9,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**74,0**	**75,5**	**74,9**	**77,3**
Bình Phước	2,9	3,3	3,2	3,1	3,3
Tây Ninh	45,9	42,6	44,4	43,2	44,6
Bình Dương	2,7	2,6	2,4	2,2	2,3
Đồng Nai	15,8	14,5	14,5	14,7	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	6,1	6,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	6,6	5,6	4,9	5,2	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1562,7**	**1617,5**	**1601,9**	**1579,1**
Long An	251,1	235,5	233,9	232,5	234,2
Tiền Giang	81,9	77,4	75,1	74,2	71,6
Bến Tre	21,1	18,1	17,2	15,1	15,7
Trà Vinh	59,5	66,4	68,9	68,8	59,9
Vĩnh Long	66,9	61,5	61,0	61,2	59,0
Đồng Tháp	207,7	207,4	204,9	208,8	208,9
An Giang	234,2	237,5	238,6	239,3	236,2
Kiên Giang	283,9	305,9	307,3	301,0	298,8
Cần Thơ	89,8	88,0	87,3	86,7	85,4
Hậu Giang	84,3	77,5	80,0	79,4	77,9
Sóc Trăng	139,6	141,3	196,7	189,3	183,9
Bạc Liêu	44,6	46,2	46,6	45,6	46,3
Cà Mau					1,3

180 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**66,9**	**66,6**	**62,8**	**62,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**65,5**	**65,8**	**65,6**	**65,9**
Hà Nội	58,0	61,1	61,1	60,9	61,3
Vĩnh Phúc	55,3	60,4	59,8	58,6	61,1
Bắc Ninh	64,5	63,1	65,9	65,0	64,4
Quảng Ninh	50,6	54,2	54,9	54,4	54,8
Hải Dương	60,5	63,6	64,5	64,6	65,1
Hải Phòng	63,8	69,1	69,4	69,5	69,5
Hưng Yên	63,9	66,6	66,1	65,9	65,9
Thái Bình	70,6	71,7	71,6	71,5	71,7
Hà Nam	63,7	65,8	66,5	66,5	66,8
Nam Định	68,2	69,1	69,2	69,4	69,4
Ninh Bình	64,2	65,8	66,0	66,2	66,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54,0**	**56,1**	**56,6**	**57,5**	**57,5**
Hà Giang	52,4	55,9	55,7	56,6	57,2
Cao Bằng	50,7	50,9	51,5	51,1	50,6
Bắc Kạn	48,1	51,0	54,9	55,1	54,9
Tuyên Quang	58,2	59,4	59,7	59,9	59,8
Lào Cai	54,4	55,4	56,4	57,4	57,8
Yên Bái	52,1	53,2	54,3	54,5	54,7
Thái Nguyên	51,3	52,4	54,9	55,0	55,6
Lạng Sơn	50,7	51,7	51,8	52,5	52,0
Bắc Giang	56,1	58,0	59,2	60,2	60,4
Phú Thọ	54,1	57,6	57,1	59,8	59,9
Điện Biên	58,7	60,4	60,9	58,2	58,5
Lai Châu	52,2	54,7	54,7	55,3	53,7
Sơn La	57,8	60,1	55,3	58,0	57,6
Hòa Bình	52,2	56,5	54,9	57,4	56,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**62,7**	**61,4**	**61,5**	**61,1**
Thanh Hóa	59,9	64,5	63,0	64,4	65,0
Nghệ An	61,8	66,0	62,1	65,7	65,9
Hà Tĩnh	50,1	56,1	54,0	56,5	41,1
Quảng Bình	53,7	60,5	59,8	60,1	61,5
Quảng Trị	51,1	55,9	54,1	56,9	56,7
Thừa Thiên - Huế	56,1	60,4	60,1	60,8	62,3

180 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	57,5	63,0	59,0	59,3	62,5
Quảng Nam	50,6	56,8	55,3	51,0	56,4
Quảng Ngãi	55,5	59,2	58,8	53,6	59,5
Bình Định	61,9	67,9	68,6	66,0	67,7
Phú Yên	67,1	70,1	72,7	67,7	69,1
Khánh Hòa	58,4	64,1	63,8	62,1	59,6
Ninh Thuận	60,8	69,3	67,0	65,2	63,2
Bình Thuận	57,6	61,6	63,3	63,9	62,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**61,2**	**56,8**	**53,7**	**61,3**
Kon Tum	46,6	45,8	47,1	41,6	46,3
Gia Lai	56,3	57,9	50,7	47,5	56,4
Đắk Lắk	63,8	69,4	64,5	61,3	69,7
Đắk Nông	59,0	62,2	61,5	58,9	60,0
Lâm Đồng	44,5	50,8	51,0	48,6	51,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**54,8**	**56,2**	**56,4**	**56,8**
Bình Phước	33,8	33,3	34,4	29,7	32,7
Tây Ninh	51,1	56,6	57,5	58,0	57,9
Bình Dương	43,7	48,1	47,9	49,5	48,7
Đồng Nai	55,5	58,6	60,8	60,7	61,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	54,3	57,5	57,5	60,1
TP. Hồ Chí Minh	43,9	47,3	48,2	49,0	49,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**71,6**	**71,3**	**63,9**	**62,6**
Long An	57,2	67,1	67,1	60,5	55,9
Tiền Giang	65,6	72,0	72,0	67,8	65,7
Bến Tre	57,4	58,0	50,9	0,5	44,2
Trà Vinh	58,3	67,2	68,1	40,4	59,0
Vĩnh Long	67,8	70,9	71,6	63,8	60,0
Đồng Tháp	70,9	72,2	70,4	68,0	60,0
An Giang	73,0	77,4	75,6	71,9	70,3
Kiên Giang	66,6	72,2	72,4	61,5	60,2
Cần Thơ	70,6	73,4	73,9	71,0	65,2
Hậu Giang	65,1	75,2	77,3	70,0	68,2
Sóc Trăng	62,5	68,0	68,5	62,4	64,5
Bạc Liêu	56,4	72,4	72,8	67,7	72,0
Cà Mau					30,0

181 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**20850,5**	**21091,7**	**19646,6**	**19415,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3651,5**	**3636,0**	**3583,2**	**3533,8**
Hà Nội	590,0	620,7	616,7	605,7	594,4
Vĩnh Phúc	171,0	186,0	184,1	182,7	191,1
Bắc Ninh	239,3	228,9	237,4	231,3	224,9
Quảng Ninh	90,1	93,3	93,3	92,5	90,4
Hải Dương	387,9	400,5	398,8	392,2	386,5
Hải Phòng	250,1	259,3	254,7	248,1	243,8
Hưng Yên	259,5	262,9	255,7	244,4	233,2
Thái Bình	583,7	577,5	573,4	570,0	566,8
Hà Nam	221,6	219,9	220,0	215,6	213,6
Nam Định	532,5	527,5	526,8	525,5	517,3
Ninh Bình	266,9	275,0	275,1	275,2	271,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1278,2**	**1402,7**	**1422,8**	**1454,3**	**1439,7**
Hà Giang	48,7	53,1	53,5	52,6	52,6
Cao Bằng	15,2	16,8	17,0	18,4	18,2
Bắc Kạn	35,6	44,4	50,0	51,2	49,4
Tuyên Quang	114,7	119,4	120,6	119,8	118,4
Lào Cai	49,5	54,8	56,4	58,0	58,4
Yên Bái	90,7	101,0	105,4	107,9	107,3
Thái Nguyên	145,3	159,4	167,4	168,7	168,5
Lạng Sơn	78,1	83,3	79,8	85,1	81,6
Bắc Giang	296,7	312,1	317,3	320,0	312,8
Phú Thọ	192,2	213,1	212,5	221,7	221,7
Điện Biên	46,4	51,3	53,6	52,4	53,2
Lai Châu	28,2	33,9	35,0	35,4	36,0
Sơn La	54,9	68,5	64,2	68,4	69,7
Hòa Bình	82,0	91,6	90,1	94,7	91,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3243,6**	**3675,6**	**3598,9**	**3530,6**	**3590,1**
Thanh Hóa	727,1	800,1	785,1	795,3	794,6
Nghệ An	540,9	595,6	569,7	601,1	606,7
Hà Tĩnh	268,6	317,5	312,9	328,7	241,9
Quảng Bình	152,0	179,0	180,0	181,0	184,5
Quảng Trị	121,6	143,0	138,5	146,3	146,2
Thừa Thiên - Huế	154,4	167,4	167,6	169,5	178,3

181 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	23,0	18,9	17,1	17,2	17,5
Quảng Nam	214,0	247,7	240,4	219,1	240,8
Quảng Ngãi	205,5	228,7	231,1	209,4	231,0
Bình Định	295,5	324,5	330,0	320,3	320,4
Phú Yên	175,2	188,7	195,6	182,1	185,1
Khánh Hòa	113,9	132,6	127,5	121,0	119,2
Ninh Thuận	79,6	110,9	85,8	96,5	105,6
Bình Thuận	172,3	221,0	217,6	143,1	218,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**523,8**	**481,9**	**424,4**	**529,9**
Kon Tum	30,3	33,0	35,8	30,8	32,9
Gia Lai	135,0	152,2	133,4	111,1	140,9
Đắk Lắk	190,2	256,2	230,2	209,5	275,9
Đắk Nông	24,2	28,6	28,9	25,9	29,4
Lâm Đồng	48,1	53,8	53,6	47,1	50,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**405,2**	**424,4**	**422,8**	**439,1**
Bình Phước	9,8	11,0	11,0	9,2	10,8
Tây Ninh	234,4	241,0	255,1	250,6	258,1
Bình Dương	11,8	12,5	11,5	10,9	11,2
Đồng Nai	87,7	84,9	88,1	89,2	92,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	29,3	35,1	37,4	40,3
TP. Hồ Chí Minh	29,0	26,5	23,6	25,5	26,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**11191,7**	**11527,7**	**10231,3**	**9883,1**
Long An	1436,6	1580,5	1569,7	1406,5	1310,0
Tiền Giang	537,2	557,5	541,0	503,1	470,5
Bến Tre	121,2	105,0	87,6	0,8	69,4
Trà Vinh	346,8	446,2	469,3	277,7	353,3
Vĩnh Long	453,9	435,9	437,0	390,5	354,1
Đồng Tháp	1472,7	1497,0	1443,2	1420,3	1254,4
An Giang	1708,9	1837,2	1804,4	1719,9	1660,4
Kiên Giang	1892,1	2207,6	2224,5	1850,3	1799,6
Cần Thơ	634,1	646,1	645,3	615,8	556,7
Hậu Giang	548,5	582,7	618,5	556,1	531,5
Sóc Trăng	872,4	961,3	1348	1181,8	1186,0
Bạc Liêu	251,6	334,7	339,2	308,5	333,3
Cà Mau					3,9

182 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2734,1**	**2869,1**	**2872,9**	**2878,0**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**333,6**	**345,6**	**328,6**	**337,9**	**360,1**
Nghệ An	58,2	59,3	55,6	54,6	59,5
Hà Tĩnh	41,4	42,8	42,0	44,0	44,5
Quảng Bình	23,2	24,1	23,5	24,3	24,8
Quảng Trị	21,2	22,3	20,1	22,2	22,5
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,4	25,9	26,0	25,6
Quảng Ngãi	31,7	32,9	33,8	34,3	34,3
Bình Định	41,3	42,4	42,3	40,6	43,6
Phú Yên	23,8	24,4	24,5	24,8	24,9
Khánh Hòa	17,4	17,0	8,8	13,6	18,5
Ninh Thuận	11,1	12,8	11,6	12,4	17,0
Bình Thuận	38,7	42,2	40,5	41,1	44,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,2**	**6,4**	**5,6**	**6,1**
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,4	5,6	6,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**89,5**	**90,0**	**87,9**	**88,6**
Tây Ninh	51,9	49,2	49,2	49,5	50,4
Bình Dương	2,1	1,7	1,7	1,6	1,5
Đồng Nai	25,4	24,3	23,7	21,9	22,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,8	8,2	8,4	8,6
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,5	7,2	6,5	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2292,8**	**2444,1**	**2441,5**	**2423,2**
Long An	207,7	274,9	283,9	292,6	290,3
Tiền Giang	162,1	153,2	149,6	141,2	139,2
Bến Tre	23,2	19,3	17,9	16,6	34,3
Trà Vinh	81,4	80,2	164,3	139,4	157,9
Vĩnh Long	103,1	118,7	119,5	115,3	110,4
Đồng Tháp	257,4	321,2	341,1	342,6	329,4
An Giang	347,0	383,2	400,3	424,7	399,9
Kiên Giang	296,6	385,3	399,2	404,8	389,1
Cần Thơ	119,6	144,3	150,6	153,3	154,7
Hậu Giang	126,4	127,8	127,1	122,8	128,7
Sóc Trăng	188,2	192,0	152,4	153,3	151,8
Bạc Liêu	56,9	56,0	101,8	97,8	100,8
Cà Mau	35,6	36,7	36,4	37,1	36,7

183 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**53,0**	**53,5**	**53,0**	**53,7**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**46,5**	**53,3**	**54,2**	**55,0**	**54,2**
Nghệ An	34,6	47,5	49,5	49,5	48,7
Hà Tĩnh	34,4	44,3	48,5	45,4	44,9
Quảng Bình	35,6	40,5	40,3	41,0	40,2
Quảng Trị	42,0	50,9	49,3	51,8	42,3
Thừa Thiên - Huế	50,7	58,5	58,2	59,2	57,8
Quảng Ngãi	55,3	57,1	55,9	58,3	58,6
Bình Định	56,7	59,0	61,4	63,9	64,3
Phú Yên	64,6	64,6	66,4	70,4	68,8
Khánh Hòa	53,3	57,6	56,9	58,8	57,4
Ninh Thuận	54,1	63,8	63,4	60,9	59,1
Bình Thuận	48,7	55,5	55,3	56,3	57,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**49,5**	**50,0**	**52,0**	**52,8**
Lâm Đồng	41,9	49,5	50,0	52,0	52,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**48,6**	**49,4**	**50,0**	**50,9**
Tây Ninh	44,7	50,3	51,0	51,4	52,6
Bình Dương	37,6	39,4	37,6	38,1	40,0
Đồng Nai	42,4	49,5	50,5	51,7	51,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	42,2	44,4	45,0	45,6
TP. Hồ Chí Minh	38,5	42,0	43,8	43,2	45,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**53,1**	**53,5**	**52,9**	**53,8**
Long An	39,9	45,4	46,9	47,5	45,7
Tiền Giang	48,3	53,1	53,7	54,2	56,0
Bến Tre	39,2	42,7	40,1	40,1	41,0
Trà Vinh	46,6	50,7	52,3	47,9	49,0
Vĩnh Long	46,1	54,9	55,0	47,5	53,3
Đồng Tháp	51,8	56,1	56,9	57,7	59,3
An Giang	55,4	56,4	56,2	52,6	55,1
Kiên Giang	46,1	53,1	53,5	54,4	54,6
Cần Thơ	47,0	50,0	50,7	51,0	53,7
Hậu Giang	42,9	48,7	53,1	55,0	56,7
Sóc Trăng	52,9	59,9	56,3	56,4	56,3
Bạc Liêu	50,5	55,4	57,4	57,6	56,6
Cà Mau	43,1	43,2	41,8	44,8	42,6

184 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**14479,2**	**15341,3**	**15232,1**	**15461,8**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1549,8**	**1840,6**	**1782,5**	**1859,1**	**1951,4**
Nghệ An	201,3	281,6	275,0	270,2	289,8
Hà Tĩnh	142,6	189,7	203,9	199,9	199,8
Quảng Bình	82,5	97,6	94,6	99,7	99,8
Quảng Trị	89,0	113,6	99,0	114,9	95,2
Thừa Thiên - Huế	129,8	148,7	150,7	153,8	148,0
Quảng Ngãi	175,4	187,9	188,9	200,0	201,0
Bình Định	234,3	250,2	259,9	259,4	280,3
Phú Yên	153,7	157,7	162,8	174,5	171,3
Khánh Hòa	92,7	97,9	50,1	79,9	106,1
Ninh Thuận	60,0	81,6	73,5	75,5	100,4
Bình Thuận	188,5	234,1	224,1	231,3	259,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**30,7**	**32,0**	**29,1**	**32,2**
Lâm Đồng	24,7	30,7	32,0	29,1	32,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**434,8**	**444,7**	**439,8**	**450,9**
Tây Ninh	232,0	247,6	250,7	254,5	264,9
Bình Dương	7,9	6,7	6,4	6,1	6,0
Đồng Nai	107,8	120,3	119,7	113,3	113,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	32,9	36,4	37,8	39,2
TP. Hồ Chí Minh	25,0	27,3	31,5	28,1	27,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**12173,1**	**13082,1**	**12904,1**	**13027,3**
Long An	828,8	1247,9	1331,0	1390,2	1327,0
Tiền Giang	783,4	812,8	803,4	765,1	778,9
Bến Tre	91,0	82,5	71,8	66,5	140,6
Trà Vinh	379,0	407,0	859,1	667,9	773,5
Vĩnh Long	475,0	651,3	657,7	548,2	588,4
Đồng Tháp	1334,3	1803,0	1941,3	1976,5	1952,4
An Giang	1920,9	2161,4	2250,1	2234,6	2201,9
Kiên Giang	1367,9	2044,3	2135,2	2203,7	2122,6
Cần Thơ	562,6	721,6	762,8	782,0	830,5
Hậu Giang	541,7	621,9	674,6	675,0	729,5
Sóc Trăng	995,1	1150,8	858,2	864,5	855,1
Bạc Liêu	287,3	310,1	584,8	563,7	570,6
Cà Mau	153,6	158,5	152,1	166,2	156,3

185 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1965,6**	**1790,9**	**1735,3**	**1713,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**564,8**	**557,9**	**548,3**	**535,2**
Hà Nội	102,9	101,2	99,6	97,7	93,0
Vĩnh Phúc	28,4	27,8	27,6	27,2	26,6
Bắc Ninh	37,2	36,4	35,9	35,2	34,2
Quảng Ninh	26,9	25,9	25,5	25,3	25,1
Hải Dương	63,4	62,0	60,9	59,6	58,8
Hải Phòng	41,7	39,6	39,1	38,3	37,2
Hưng Yên	41,3	39,4	38,8	37,0	35,0
Thái Bình	83,7	81,3	80,9	80,4	79,6
Hà Nam	35,5	34,0	33,7	33,2	32,5
Nam Định	80,9	78,6	78,3	77,3	76,6
Ninh Bình	39,5	38,6	37,6	37,1	36,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**439,1**	**432,8**	**429,6**	**429,5**
Hà Giang	27,2	27,9	27,2	28,2	28,3
Cao Bằng	27,5	27,1	27,2	25,3	26,8
Bắc Kạn	14,4	15,3	15,5	15,0	15,0
Tuyên Quang	25,7	25,5	25,4	25,1	25,3
Lào Cai	20,6	20,9	20,7	21,5	22,2
Yên Bái	23,6	21,9	21,9	23,0	22,9
Thái Nguyên	41,5	42,1	41,9	41,3	40,8
Lạng Sơn	34,2	34,6	34,4	33,9	33,8
Bắc Giang	59,3	59,0	57,9	56,3	55,0
Phú Thọ	33,3	32,6	32,2	30,6	30,1
Điện Biên	38,5	40,9	40,6	41,1	41,1
Lai Châu	24,9	24,2	24,5	25,0	26,2
Sơn La	35,1	42,9	40,5	39,9	38,9
Hòa Bình	24,1	24,2	22,9	23,4	23,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**312,0**	**306,2**	**303,5**	**305,6**
Thanh Hóa	132,3	134,6	132,4	130,5	128,3
Nghệ An	37,7	38,4	39,3	39,9	37,0
Hà Tĩnh	4,1	1,7	1,8	1,2	0,7
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6
Quảng Trị	3,1	2,3	2,0	1,9	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7

185 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,5	2,4
Quảng Nam	43,0	43,8	45,0	43,7	44,1
Quảng Ngãi	4,0	2,3	2,6	2,4	2,4
Bình Định	24,1	16,1	15,3	13,4	14,2
Phú Yên	6,6	5,7	5,8	5,8	5,2
Khánh Hòa	7,3	7,9	5,4	6,8	9,0
Ninh Thuận	13,6	14,0	12,9	14,2	14,7
Bình Thuận	38,6	41,6	40,1	40,0	44,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**146,0**	**146,3**	**148,6**	**150,8**
Kon Tum	15,9	16,4	16,8	16,8	16,9
Gia Lai	46,4	48,9	48,9	49,4	49,6
Đắk Lắk	50,3	57,5	57,7	59,7	61,9
Đắk Nông	7,0	8,0	7,9	8,0	8,1
Lâm Đồng	17,1	15,2	15,0	14,7	14,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**109,7**	**107,8**	**107,6**	**106,0**
Bình Phước	11,7	9,7	9,6	9,1	8,9
Tây Ninh	56,4	50,4	50,9	51,9	52,9
Bình Dương	5,3	4,0	3,5	3,5	3,4
Đồng Nai	28,2	26,5	25,4	25,1	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,3	10,2	10,2	9,5
TP. Hồ Chí Minh	11,3	8,8	8,2	7,8	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**394,0**	**239,9**	**197,7**	**186,5**
Long An	12,3	8,8	5,1	2,3	2,2
Bến Tre	35,9	29,2	27,9	9,8	8,4
Trà Vinh	91,8	89,2	2,6	2,4	2,4
An Giang	5,4	5,1	5,3	5,0	5,0
Kiên Giang	62,2	62,4	63,0	60,1	47,4
Sóc Trăng	21,8	30,6	13,6	14,1	12,5
Bạc Liêu	56,8	78,0	32,2	28,9	33,5
Cà Mau	89,9	90,7	90,2	75,1	75,1

186 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**49,1**	**48,3**	**47,8**	**46,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**55,0**	**55,4**	**54,0**	**47,6**
Hà Nội	52,0	54,8	55,5	51,6	49,1
Vĩnh Phúc	50,5	52,2	51,6	41,1	48,6
Bắc Ninh	54,0	57,8	57,8	59,0	55,6
Quảng Ninh	44,1	45,6	46,5	47,2	42,0
Hải Dương	58,4	55,2	56,0	56,1	46,2
Hải Phòng	56,5	56,9	57,2	56,7	51,9
Hưng Yên	61,8	57,5	57,9	57,6	53,0
Thái Bình	62,2	59,6	60,4	60,1	47,2
Hà Nam	55,2	53,4	55,1	54,2	47,0
Nam Định	51,9	52,2	52,2	51,5	42,4
Ninh Bình	55,3	54,2	53,3	52,0	45,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**44,1**	**44,2**	**45,4**	**44,2**
Hà Giang	53,5	55,5	55,1	56,0	56,1
Cao Bằng	40,2	40,6	41,4	42,1	42,7
Bắc Kạn	40,3	44,2	43,5	44,6	41,9
Tuyên Quang	57,2	57,3	57,4	57,6	57,1
Lào Cai	37,3	44,8	45,3	46,7	45,2
Yên Bái	40,4	46,3	46,7	46,2	45,5
Thái Nguyên	46,9	49,0	51,1	52,3	51,7
Lạng Sơn	35,1	37,5	38,0	39,3	36,8
Bắc Giang	50,8	53,3	52,1	54,8	53,9
Phú Thọ	48,1	50,0	49,0	49,5	48,6
Điện Biên	28,2	29,2	29,9	29,9	30,4
Lai Châu	35,5	38,8	39,9	40,4	41,9
Sơn La	26,3	26,8	28,0	28,7	28,4
Hòa Bình	45,9	51,0	46,2	51,8	38,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**48,6**	**48,1**	**47,9**	**47,7**
Thanh Hóa	50,6	53,2	52,1	53,5	52,1
Nghệ An	22,9	35,2	34,1	34,1	32,1
Hà Tĩnh	7,8	24,7	26,1	15,0	15,7
Quảng Bình	3,3	16,0	16,0	11,7	6,7
Quảng Trị	7,7	9,1	9,5	10,0	10,0
Thừa Thiên - Huế	16,7	16,7	16,7	16,7	15,7

186 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	54,8	60,0	58,0	60,0	57,9
Quảng Nam	46,2	50,0	49,1	50,9	50,0
Quảng Ngãi	25,8	25,7	28,8	28,8	28,3
Bình Định	42,9	46,6	44,4	44,2	46,3
Phú Yên	27,1	32,6	34,0	33,8	34,6
Khánh Hòa	33,4	39,0	41,1	38,5	32,7
Ninh Thuận	35,6	53,7	50,5	28,0	48,0
Bình Thuận	45,3	52,5	55,7	56,0	54,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**47,3**	**47,6**	**48,5**	**50,0**
Kon Tum	29,8	32,1	33,2	33,5	34,4
Gia Lai	37,7	40,5	40,8	42,1	43,1
Đắk Lắk	51,8	55,9	56,4	57,1	59,4
Đắk Nông	53,7	56,1	55,9	58,1	55,8
Lâm Đồng	40,4	48,4	47,1	47,1	47,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**46,4**	**47,0**	**46,9**	**47,8**
Bình Phước	30,9	32,6	32,7	33,2	32,4
Tây Ninh	48,3	50,1	50,1	49,1	50,3
Bình Dương	36,0	37,3	38,6	38,9	39,4
Đồng Nai	45,2	49,8	50,9	51,4	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	42,1	43,6	44,6	44,8
TP. Hồ Chí Minh	33,4	39,5	40,5	40,5	42,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**47,7**	**40,6**	**35,2**	**38,8**
Long An	32,0	36,6	35,3	23,9	28,2
Bến Tre	43,1	45,0	42,8	20,7	35,5
Trà Vinh	46,9	53,1	42,7	44,6	44,6
An Giang	43,1	47,6	36,2	40,2	34,4
Kiên Giang	38,1	44,9	45,0	17,9	28,8
Sóc Trăng	45,5	50,1	51,0	88,5	51,2
Bạc Liêu	47,6	50,3	43,6	41,8	51,7
Cà Mau	38,3	43,4	34,7	38,1	38,1

187 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9644,9**	**8658,0**	**8286,4**	**7886,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3108,3**	**3093,5**	**2961,8**	**2549,5**
Hà Nội	535,1	554,8	552,8	503,9	456,7
Vĩnh Phúc	143,3	145,2	142,3	111,8	129,2
Bắc Ninh	200,8	210,5	207,4	207,8	190,0
Quảng Ninh	118,5	118,0	118,6	119,3	105,5
Hải Dương	370,0	342,1	341,2	334,2	271,4
Hải Phòng	235,4	225,4	223,6	217,0	192,9
Hưng Yên	255,1	226,7	224,8	213,0	185,4
Thái Bình	520,7	484,4	488,5	483,6	375,8
Hà Nam	195,8	181,7	185,6	179,9	152,8
Nam Định	419,5	410,2	408,4	398,4	324,6
Ninh Bình	218,6	209,3	200,3	192,9	165,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1809,6**	**1938,4**	**1914,0**	**1951,2**	**1896,7**
Hà Giang	145,5	154,8	150,0	157,9	158,8
Cao Bằng	110,6	110,1	112,5	106,4	114,5
Bắc Kạn	58,1	67,7	67,4	66,9	62,9
Tuyên Quang	147,1	146,0	145,7	144,5	144,5
Lào Cai	76,9	93,6	93,7	100,3	100,4
Yên Bái	95,4	101,4	102,3	106,3	104,2
Thái Nguyên	194,5	206,5	214,0	216,0	210,9
Lạng Sơn	120,2	129,6	130,8	133,2	124,3
Bắc Giang	301,1	314,5	301,8	308,5	296,4
Phú Thọ	160,1	162,9	157,9	151,5	146,2
Điện Biên	108,7	119,3	121,2	123,0	124,9
Lai Châu	88,5	93,8	97,8	101,0	109,7
Sơn La	92,2	114,8	113,2	114,5	110,3
Hòa Bình	110,7	123,4	105,7	121,2	88,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1358,6**	**1517,8**	**1473,7**	**1452,5**	**1456,4**
Thanh Hóa	669,5	716,4	690,2	697,8	668,7
Nghệ An	86,4	135,3	134,1	136,1	118,6
Hà Tĩnh	3,2	4,2	4,7	1,8	1,1
Quảng Bình	0,2	0,8	0,8	0,7	0,4
Quảng Trị	2,4	2,1	1,9	1,9	2,0
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1

187 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	18,1	15,0	14,5	15,0	13,9
Quảng Nam	198,7	219,2	220,8	222,6	220,3
Quảng Ngãi	10,3	5,9	7,5	6,9	6,8
Bình Định	103,4	75,0	67,9	59,2	65,7
Phú Yên	17,9	18,6	19,7	19,6	18,0
Khánh Hòa	24,4	30,8	22,2	26,2	29,4
Ninh Thuận	48,4	75,2	65,2	39,8	70,6
Bình Thuận	174,7	218,3	223,2	223,9	239,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**690,5**	**695,9**	**720,5**	**753,5**
Kon Tum	47,4	52,6	55,8	56,3	58,2
Gia Lai	175,1	197,9	199,7	207,8	214,0
Đắk Lắk	260,5	321,6	325,6	340,7	367,6
Đắk Nông	37,6	44,9	44,2	46,5	45,2
Lâm Đồng	69,0	73,5	70,6	69,2	68,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**509,1**	**507,0**	**504,8**	**506,7**
Bình Phước	36,2	31,6	31,4	30,2	28,8
Tây Ninh	272,4	252,3	255,0	254,9	265,9
Bình Dương	19,1	14,9	13,5	13,6	13,4
Đồng Nai	127,4	132,1	129,4	129,0	123,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	43,4	44,5	45,5	42,6
TP. Hồ Chí Minh	37,7	34,8	33,2	31,6	32,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1880,8**	**973,9**	**695,6**	**723,2**
Long An	39,4	32,2	18,0	5,5	6,2
Bến Tre	154,6	131,4	119,4	20,3	29,8
Trà Vinh	430,2	473,7	11,1	10,7	10,7
An Giang	23,3	24,3	19,2	20,1	17,2
Kiên Giang	237,1	280,3	283,3	107,5	136,4
Sóc Trăng	99,1	153,2	69,3	124,8	64,0
Bạc Liêu	270,6	392,2	140,5	120,9	173,1
Cà Mau	344,7	393,5	313,1	285,8	285,8

188 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1179,0**	**1178,9**	**1152,7**	**1099,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**88,1**	**91,3**	**89,8**	**87,5**
Hà Nội	25,0	20,2	21,1	19,9	19,1
Vĩnh Phúc	17,8	15,1	16,1	16,0	15,1
Bắc Ninh	2,6	3,7	3,6	3,1	2,4
Quảng Ninh	6,6	5,9	5,9	5,8	5,7
Hải Dương	4,7	4,1	4,0	4,2	4,2
Hải Phòng	2,6	1,3	1,1	1,2	1,0
Hưng Yên	8,6	8,4	8,5	8,1	7,8
Thái Bình	9,2	10,1	11,1	12,1	13,1
Hà Nam	8,5	8,7	8,7	8,4	8,3
Nam Định	4,9	4,3	4,4	4,4	4,7
Ninh Bình	7,1	6,3	6,8	6,6	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**460,6**	**515,3**	**518,9**	**509,5**	**490,1**
Hà Giang	47,6	54,2	54,8	53,5	53,7
Cao Bằng	38,5	39,0	39,9	40,1	40,2
Bắc Kạn	15,9	16,6	16,4	16,4	15,8
Tuyên Quang	16,7	15,9	18,6	18,4	18,6
Lào Cai	31,1	39,1	36,8	37,6	38,1
Yên Bái	22,6	28,5	28,2	28,6	28,2
Thái Nguyên	17,9	19,5	21,0	20,1	17,8
Lạng Sơn	20,2	21,6	22,1	22,2	21,3
Bắc Giang	12,3	10,1	10,7	10,7	10,7
Phú Thọ	20,7	18,7	19,2	18,7	18,2
Điện Biên	29,1	29,9	29,7	30,0	30,6
Lai Châu	19,4	22,1	22,7	22,8	22,1
Sơn La	132,7	162,5	159,9	152,4	138,1
Hòa Bình	35,9	37,6	38,9	38,0	36,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**213,2**	**208,0**	**210,4**	**207,6**	**200,0**
Thanh Hóa	54,4	54,7	56,8	52,9	50,5
Nghệ An	62,9	55,7	58,9	58,7	56,0
Hà Tĩnh	8,1	8,3	8,7	9,6	7,7
Quảng Bình	4,5	4,5	4,7	4,9	4,9
Quảng Trị	3,6	3,8	3,9	4,1	4,2
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7

188 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,4	0,5	0,4
Quảng Nam	13,1	13,4	13,1	12,6	12,6
Quảng Ngãi	10,3	10,5	10,2	10,4	10,6
Bình Định	7,8	8,3	8,7	8,4	8,2
Phú Yên	6,9	6,2	5,9	5,8	5,5
Khánh Hòa	6,0	6,7	6,1	6,4	6,6
Ninh Thuận	14,5	14,0	11,8	11,7	12,9
Bình Thuận	18,7	19,9	19,6	20,0	18,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**249,6**	**241,3**	**235,3**	**216,4**
Kon Tum	8,0	6,7	6,4	6,4	6,2
Gia Lai	56,9	52,6	51,6	52,0	47,4
Đắk Lắk	115,7	122,3	118,4	112,4	100,3
Đắk Nông	40,0	52,6	51,0	51,7	50,5
Lâm Đồng	16,2	15,4	13,9	12,8	12,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**80,0**	**78,8**	**75,7**	**70,8**
Bình Phước	6,7	4,9	4,9	4,5	4,5
Tây Ninh	5,9	5,2	5,0	4,4	4,9
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,2	52,2	51,5	46,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,9	15,4	14,4	14,3
TP. Hồ Chí Minh	0,9	1,4	0,9	0,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**38,0**	**38,2**	**34,8**	**35,1**
Long An	5,2	4,2	4,2	2,4	1,4
Tiền Giang	4,7	4,0	4,4	4,1	4,5
Bến Tre	0,9	0,7	0,7	0,6	0,6
Trà Vinh	5,2	5,4	5,5	4,3	4,2
Vĩnh Long	1,3	1,1	1,2	1,3	1,4
Đồng Tháp	3,7	4,7	4,6	4,8	5,2
An Giang	9,8	9,6	8,6	8,1	8,3
Kiên Giang		0,1	0,2	0,2	0,3
Cần Thơ	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,7	2,9	3,2	3,2
Sóc Trăng	3,7	3,8	4,1	4,0	4,2
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

189 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**44,1**	**44,8**	**45,5**	**46,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**47,1**	**48,1**	**48,1**	**49,1**
Hà Nội	45,0	48,5	48,6	48,8	49,2
Vĩnh Phúc	41,8	42,6	43,2	41,6	43,4
Bắc Ninh	41,2	47,6	48,6	50,0	51,7
Quảng Ninh	36,4	38,1	39,3	40,5	40,7
Hải Dương	47,7	51,2	53,5	54,0	55,2
Hải Phòng	52,7	48,5	52,7	49,2	53,0
Hưng Yên	56,6	56,0	57,8	58,1	58,8
Thái Bình	53,6	54,1	55,3	54,5	54,1
Hà Nam	49,2	50,0	54,1	52,9	54,6
Nam Định	41,8	43,3	44,5	44,8	46,0
Ninh Bình	32,5	34,3	31,6	35,9	36,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**36,7**	**36,9**	**38,1**	**38,7**
Hà Giang	28,6	32,9	34,0	34,6	34,7
Cao Bằng	30,2	32,8	33,5	34,3	35,2
Bắc Kạn	36,0	38,6	41,3	40,5	41,5
Tuyên Quang	42,3	42,8	43,5	43,7	43,9
Lào Cai	32,7	30,1	36,2	36,9	38,1
Yên Bái	28,6	29,3	33,0	33,4	33,5
Thái Nguyên	42,0	40,6	41,9	42,8	44,4
Lạng Sơn	48,1	45,6	47,2	48,7	49,3
Bắc Giang	36,5	39,0	39,5	40,2	40,2
Phú Thọ	43,7	45,9	46,6	46,6	47,7
Điện Biên	23,2	25,5	25,7	26,2	26,2
Lai Châu	25,8	28,1	29,1	30,7	33,0
Sơn La	31,5	40,5	36,8	39,3	40,5
Hòa Bình	40,7	40,5	41,8	43,2	42,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**41,5**	**44,2**	**45,3**	**45,6**
Thanh Hóa	39,7	40,5	43,2	44,0	44,6
Nghệ An	37,3	34,7	40,0	42,6	43,4
Hà Tĩnh	34,3	30,0	37,0	37,0	35,6
Quảng Bình	42,4	47,6	49,6	51,0	51,8
Quảng Trị	23,1	29,5	30,0	31,5	33,3
Thừa Thiên - Huế	37,5	38,8	39,4	39,4	39,4

189 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	58,8	50,0	52,5	52,0	60,0
Quảng Nam	42,5	44,6	43,8	46,2	46,7
Quảng Ngãi	50,3	55,0	55,2	56,5	57,2
Bình Định	51,8	55,9	57,2	58,8	60,0
Phú Yên	24,9	35,5	40,3	38,8	39,3
Khánh Hòa	20,2	22,2	21,1	23,0	21,4
Ninh Thuận	32,1	41,8	41,3	38,9	39,0
Bình Thuận	58,6	61,8	63,0	62,9	61,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**53,1**	**53,7**	**53,5**	**57,2**
Kon Tum	35,5	37,3	37,8	38,9	41,1
Gia Lai	38,4	41,2	42,5	41,9	44,6
Đắk Lắk	53,4	54,9	55,2	55,1	60,8
Đắk Nông	62,0	63,6	63,6	63,6	64,4
Lâm Đồng	44,0	51,4	53,5	54,1	54,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**59,8**	**62,4**	**63,6**	**64,5**
Bình Phước	31,3	37,6	38,2	38,2	37,8
Tây Ninh	50,8	53,3	55,2	55,7	56,5
Bình Dương	24,0	17,5	17,5	20,0	20,0
Đồng Nai	59,1	67,9	70,9	71,7	74,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	45,7	46,6	47,3	46,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	32,1	35,6	36,0	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**60,4**	**57,5**	**55,6**	**57,1**
Long An	54,8	69,5	69,0	48,8	64,3
Tiền Giang	33,4	36,3	35,9	36,1	36,4
Bến Tre	38,9	38,6	37,1	38,3	35,0
Trà Vinh	51,9	55,0	54,5	52,3	52,9
Vĩnh Long	21,5	23,6	24,2	23,1	24,3
Đồng Tháp	67,6	77,4	76,7	77,9	80,6
An Giang	69,8	80,7	74,1	75,2	75,8
Kiên Giang		70,0	65,0	60,0	56,7
Cần Thơ	50,0	55,0	50,0	52,7	50,9
Hậu Giang	46,1	49,3	49,3	46,6	47,2
Sóc Trăng	38,6	38,7	40,0	39,8	40,2
Bạc Liêu	70,0	40,0	40,0	40,0	40,0
Cà Mau	33,3	36,0	38,0	44,0	46,0

190 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**5202,3**	**5287,2**	**5246,5**	**5131,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**415,1**	**438,7**	**432,2**	**429,5**
Hà Nội	112,4	98,0	102,6	97,1	93,9
Vĩnh Phúc	74,4	64,4	69,5	66,6	65,5
Bắc Ninh	10,7	17,6	17,5	15,5	12,4
Quảng Ninh	24,0	22,5	23,2	23,5	23,2
Hải Dương	22,4	21,0	21,4	22,7	23,2
Hải Phòng	13,7	6,3	5,8	5,9	5,3
Hưng Yên	48,7	47,0	49,1	47,1	45,9
Thái Bình	49,3	54,6	61,4	66,0	70,9
Hà Nam	41,8	43,5	47,1	44,4	45,3
Nam Định	20,5	18,6	19,6	19,7	21,6
Ninh Bình	23,1	21,6	21,5	23,7	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1890,8**	**1912,6**	**1939,3**	**1896,2**
Hà Giang	136,3	178,4	186,5	185,2	186,1
Cao Bằng	116,2	128,1	133,5	137,5	141,7
Bắc Kạn	57,3	64,1	67,7	66,5	65,6
Tuyên Quang	70,7	68,0	81,0	80,4	81,6
Lào Cai	101,6	117,7	133,2	138,7	145,2
Yên Bái	64,7	83,6	93,0	95,4	94,4
Thái Nguyên	75,2	79,2	88,0	86,1	79,1
Lạng Sơn	97,2	98,4	104,4	108,2	105,0
Bắc Giang	44,9	39,4	42,3	43,0	43,0
Phú Thọ	90,4	85,8	89,5	87,1	86,8
Điện Biên	67,4	76,1	76,2	78,5	80,1
Lai Châu	50,1	62,1	66,0	69,9	72,9
Sơn La	417,4	657,7	588,7	598,6	559,8
Hòa Bình	146,0	152,2	162,6	164,2	154,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**862,3**	**929,0**	**940,2**	**911,3**
Thanh Hóa	215,9	221,3	245,5	233,0	225,1
Nghệ An	234,6	193,1	235,5	250,1	243,0
Hà Tĩnh	27,8	24,9	32,2	35,5	27,4
Quảng Bình	19,1	21,4	23,3	25,0	25,4
Quảng Trị	8,3	11,2	11,7	12,9	14,0
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,2	6,3	6,3	6,7

190 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	4,7	2,0	2,1	2,6	2,4
Quảng Nam	55,7	59,7	57,4	58,2	58,9
Quảng Ngãi	51,8	57,7	56,3	58,8	60,6
Bình Định	40,4	46,4	49,8	49,4	49,2
Phú Yên	17,2	22,0	23,8	22,5	21,6
Khánh Hòa	12,1	14,9	12,9	14,7	14,1
Ninh Thuận	46,6	58,5	48,7	45,5	50,3
Bình Thuận	109,6	123,0	123,5	125,7	112,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1326,5**	**1295,5**	**1260,0**	**1237,9**
Kon Tum	28,4	25,0	24,2	24,9	25,5
Gia Lai	218,7	216,6	219,3	217,9	211,5
Đắk Lắk	618,1	671,4	653,4	619,2	610,3
Đắk Nông	247,8	334,4	324,3	328,7	325,0
Lâm Đồng	71,2	79,1	74,3	69,3	65,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**478,2**	**491,9**	**481,4**	**456,7**
Bình Phước	21,0	18,4	18,7	17,2	17,0
Tây Ninh	30,0	27,7	27,6	24,5	27,7
Bình Dương	1,2	0,7	0,7	0,8	0,8
Đồng Nai	282,0	354,3	369,9	369,0	342,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	72,6	71,8	68,1	66,7
TP. Hồ Chí Minh	3,1	4,5	3,2	1,8	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**229,4**	**219,5**	**193,4**	**200,3**
Long An	28,5	29,2	29,0	11,7	9,0
Tiền Giang	15,7	14,5	15,8	14,8	16,4
Bến Tre	3,5	2,7	2,6	2,3	2,1
Trà Vinh	27,0	29,7	30,0	22,5	22,2
Vĩnh Long	2,8	2,6	2,9	3,0	3,4
Đồng Tháp	25,0	36,4	35,3	37,4	41,9
An Giang	68,4	77,5	63,7	60,9	62,9
Kiên Giang	0,2	0,7	1,3	1,2	1,7
Cần Thơ	5,0	5,5	5,5	5,8	5,6
Hậu Giang	8,3	13,3	14,3	14,9	15,1
Sóc Trăng	14,3	14,7	16,4	15,9	16,9
Bạc Liêu	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Cà Mau	1,0	1,8	1,9	2,2	2,3

191 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**130,1**	**127,6**	**120,3**	**121,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**21,3**	**21,2**	**18,7**	**17,4**
Hà Nội	5,9	3,4	4,0	3,5	3,2
Vĩnh Phúc	3,1	2,7	2,6	2,2	2,1
Bắc Ninh	1,0	0,6	0,5	0,3	0,2
Quảng Ninh	4,5	4,0	3,9	3,8	3,5
Hải Dương	1,2	0,9	0,8	0,7	0,9
Hải Phòng	1,4	1,0	0,9	0,8	0,7
Hưng Yên	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Thái Bình	3,6	3,5	3,5	3,2	2,9
Hà Nam	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
Nam Định	2,4	1,8	1,7	1,5	1,4
Ninh Bình	2,7	2,1	2,2	1,6	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38,9**	**33,4**	**33,3**	**31,3**	**31,4**
Hà Giang	1,4	1,7	2,1	1,9	2,0
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,4	1,4
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,5	3,8	3,2	3,2
Lào Cai	0,8	1,0	1,0	1,0	1,2
Yên Bái	2,7	2,8	3,0	3,1	3,1
Thái Nguyên	7,1	5,3	5,2	4,5	4,3
Lạng Sơn	2,2	2,1	2,0	2,1	2,2
Bắc Giang	8,1	6,1	5,9	5,6	5,5
Phú Thọ	3,4	2,6	2,3	2,1	2,0
Điện Biên	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Sơn La	0,5	0,3	0,2	0,2	0,3
Hòa Bình	5,3	4,9	4,9	4,8	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**53,9**	**37,6**	**35,9**	**32,3**	**30,2**
Thanh Hóa	11,5	8,9	8,3	7,4	7,5
Nghệ An	11,4	6,3	6,1	5,3	4,1
Hà Tĩnh	9,4	5,9	5,6	4,7	4,2
Quảng Bình	4,1	3,7	3,7	3,7	3,5
Quảng Trị	3,2	2,6	2,4	2,4	2,5
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,4	3,2	3,0	2,7

191 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,4	4,3	4,0	3,6
Quảng Ngãi	0,7	0,4	0,4	0,3	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
Phú Yên	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3
Bình Thuận	1,1	0,9	0,8	0,5	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**13,7**	**14,5**	**16,7**	**17,8**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Gia Lai	1,7	1,9	1,7	1,9	2,6
Đắk Lắk	3,4	2,8	3,2	4,8	5,8
Đắk Nông	6,6	7,4	8,1	8,0	7,0
Lâm Đồng	2,2	1,5	1,4	1,8	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,0**	**1,3**	**1,5**	**1,4**
Bình Phước	0,8	0,4	0,4	0,5	0,7
Tây Ninh	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**23,1**	**21,4**	**19,8**	**23,6**
Long An	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1
Tiền Giang	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,5	1,4	1,2	1,2
Vĩnh Long	5,8	11,9	11,3	11,0	13,8
Đồng Tháp	1,0	4,5	3,6	2,7	3,8
An Giang	0,2	0,7	0,2	0,2	0,3
Kiên Giang	1,5	1,1	1,5	1,5	1,5
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,2	0,2	0,1	0,1
Sóc Trăng	2,6	2,0	1,9	1,7	1,6
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

192 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1401,3**	**1335,9**	**1269,3**	**1351,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**204,1**	**201,8**	**176,7**	**169,9**
Hà Nội	51,1	34,5	39,0	34,7	33,4
Vĩnh Phúc	27,6	27,7	26,3	21,2	21,6
Bắc Ninh	11,7	6,5	5,8	3,4	2,5
Quảng Ninh	27,2	23,6	23,2	22,5	21,0
Hải Dương	11,5	8,5	7,8	7,5	8,7
Hải Phòng	16,0	10,8	9,6	8,3	7,8
Hưng Yên	10,0	8,4	6,9	7,5	7,7
Thái Bình	44,7	42,4	42,4	38,2	35,4
Hà Nam	6,1	8,2	7,6	6,5	6,1
Nam Định	21,7	15,8	14,9	13,7	13,1
Ninh Bình	19,4	17,7	18,3	13,2	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**226,6**	**225,6**	**214,8**	**216,0**
Hà Giang	6,8	7,9	10,4	9,1	10,2
Cao Bằng	8,4	8,8	8,4	7,8	7,4
Bắc Kạn	2,2	2,5	2,4	2,4	2,4
Tuyên Quang	25,8	21,7	23,3	19,5	19,8
Lào Cai	4,5	5,7	6,0	6,2	7,3
Yên Bái	14,1	15,4	16,5	16,9	17,1
Thái Nguyên	43,9	33,4	33,6	29,2	27,9
Lạng Sơn	11,0	12,6	11,9	12,8	13,8
Bắc Giang	83,0	63,3	62,3	61,0	60,7
Phú Thọ	21,0	16,6	14,5	13,9	13,0
Điện Biên	3,6	7,8	6,8	6,9	6,9
Lai Châu	2,1	2,1	1,4	1,6	1,7
Sơn La	3,2	2,2	1,5	1,6	2,0
Hòa Bình	26,7	26,6	26,6	25,9	25,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**243,9**	**235,9**	**216,7**	**201,1**
Thanh Hóa	75,9	61,2	58,4	52,6	53,5
Nghệ An	74,4	40,9	40,8	34,5	26,1
Hà Tĩnh	58,9	35,9	34,5	30,6	27,3
Quảng Bình	28,7	27,5	26,3	26,5	25,5
Quảng Trị	23,2	19,0	17,3	18,1	19,2
Thừa Thiên - Huế	20,4	15,7	15,4	14,1	12,8

192 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	3,1	2,1	2,1	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	29,1	28,2	28,1	23,2
Quảng Ngãi	4,2	2,4	4,0	2,2	2,5
Bình Định	1,5	1,6	1,4	1,3	1,5
Phú Yên	1,6	1,2	0,9	1,0	0,5
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,1	1,1	1,5	2,8
Bình Thuận	6,3	5,2	4,5	3,1	3,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**161,2**	**170,1**	**196,0**	**211,8**
Kon Tum	1,1	1,1	1,0	1,2	1,3
Gia Lai	12,4	16,8	14,8	16,0	22,0
Đắk Lắk	34,2	30,7	39,3	56,1	69,5
Đắk Nông	76,9	92,7	96,6	97,9	87,1
Lâm Đồng	26,9	19,9	18,4	24,8	31,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**8,0**	**8,0**	**10,2**	**9,4**
Bình Phước	4,9	2,7	2,0	2,7	3,5
Tây Ninh	4,2	0,3	0,1	0,0	0,2
Bình Dương	2,1	1,6	1,6	1,5	1,4
Đồng Nai	4,0	2,9	2,8	4,6	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,5	1,2	1,0	0,8
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,0	0,3	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**557,5**	**494,5**	**454,9**	**542,9**
Long An	0,5	0,2	0,4	0,9	0,7
Tiền Giang	3,3	4,1	5,4	5,7	6,7
Bến Tre	2,0	1,1	0,7	0,8	0,5
Trà Vinh	28,8	23,9	22,0	18,9	18,9
Vĩnh Long	170,7	343,2	310,4	294,3	358,0
Đồng Tháp	24,0	107,8	87,6	66,3	94,2
An Giang	3,7	12,4	3,4	4,8	4,9
Kiên Giang	28,9	29,0	31,5	33,8	32,1
Cần Thơ	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1
Hậu Giang	9,7	2,9	2,9	2,3	2,4
Sóc Trăng	30,7	27,7	26,3	23,0	20,5
Bạc Liêu	3,4	3,8	2,8	3,1	3,0
Cà Mau	0,9	1,0	0,9	0,8	0,9

193 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**552,8**	**567,9**	**569,0**	**534,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	1,9	1,8	1,6	1,2
Hà Giang	4,2	5,0	4,6	5,0	5,0
Cao Bằng	2,3	3,2	4,0	3,5	2,9
Bắc Kạn	2,2	2,9	3,0	2,4	1,8
Tuyên Quang	4,6	4,2	4,6	4,4	3,9
Lào Cai	7,8	9,1	8,9	8,8	8,4
Yên Bái	13,6	16,5	15,8	14,8	12,7
Thái Nguyên	3,9	3,7	3,4	3,4	2,9
Lạng Sơn	5,1	5,0	4,5	3,9	2,8
Bắc Giang	5,2	5,7	5,0	4,3	3,5
Phú Thọ	7,6	8,6	8,3	8,3	7,7
Điện Biên	7,2	7,2	7,7	7,4	7,6
Lai Châu	5,4	4,4	4,4	4,4	4,5
Sơn La	24,6	30,5	31,2	32,8	32,2
Hoà Bình	11,3	12,5	11,7	11,2	10,0
Thanh Hoá	15,3	18,0	17,8	18,0	15,1
Nghệ An	17,3	16,5	17,4	19,3	15,7
Hà Tĩnh	3,4	4,0	4,1	3,1	2,9
Quảng Bình	5,9	5,8	6,3	6,9	6,4
Quảng Trị	9,8	11,8	12,7	13,0	12,3
Thừa Thiên - Huế	7,1	7,0	7,1	7,1	6,7
Quảng Nam	13,9	12,6	12,8	12,6	11,7
Quảng Ngãi	19,3	19,1	19,8	19,6	19,2
Bình Định	13,3	13,7	13,6	12,8	11,6
Phú Yên	15,2	19,5	23,0	25,2	23,1
Khánh Hoà	6,2	6,0	5,8	5,4	4,9
Bình Thuận	25,7	32,7	30,9	31,2	29,2
Kon Tum	37,7	38,0	39,5	39,1	38,6
Gia Lai	52,7	61,6	63,7	64,8	65,8
Đắk Lắk	25,9	32,2	35,2	35,9	36,3
Đắk Nông	14,7	19,4	18,4	15,4	13,1
Bình Phước	20,4	18,7	17,7	17,0	15,9
Tây Ninh	40,1	50,5	57,6	61,6	55,9
Bình Dương	6,5	4,6	4,8	4,8	4,7
Đồng Nai	14,8	15,4	15,8	15,7	14,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,2	8,6	8,7	8,5
Long An	0,9	1,3	1,2	1,2	1,6
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,8	0,7	1,3	1,4
Kiên Giang	0,8	0,7	0,9	0,7	0,7

194 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**10209,9**	**10740,2**	**10909,9**	**10340,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	37,8	34,9	31,8	22,7
Hà Giang	34,2	39,5	36,3	39,8	41,2
Cao Bằng	22,7	45,1	59,9	51,9	42,4
Bắc Kạn	22,6	31,3	32,1	25,7	19,5
Tuyên Quang	60,7	54,4	59,8	57,6	51,9
Lào Cai	89,6	114,3	114,5	113,6	109,5
Yên Bái	259,6	317,0	305,8	288,8	246,6
Thái Nguyên	56,9	54,6	50,1	49,3	41,0
Lạng Sơn	50,1	51,8	45,2	39,1	28,7
Bắc Giang	70,1	82,9	71,7	63,2	55,4
Phú Thọ	96,3	116,5	115,1	115,0	107,7
Điện Biên	54,7	57,0	61,7	60,0	62,0
Lai Châu	46,7	36,5	36,9	36,9	39,0
Sơn La	295,1	371,3	359,5	386,5	376,9
Hoà Bình	123,8	156,7	149,6	144,6	130,0
Thanh Hoá	172,6	259,7	261,9	269,5	223,2
Nghệ An	382,2	379,7	384,8	437,0	352,7
Hà Tĩnh	39,9	58,6	65,3	42,9	39,9
Quảng Bình	94,6	108,2	114,6	129,1	118,7
Quảng Trị	152,6	192,3	208,8	218,4	207,4
Thừa Thiên - Huế	135,1	128,7	131,3	132,3	127,3
Quảng Nam	189,7	214,1	229,2	233,1	217,0
Quảng Ngãi	332,7	354,1	377,9	370,5	359,2
Bình Định	296,0	329,8	334,0	323,7	306,4
Phú Yên	176,7	354,0	414,1	527,9	492,3
Khánh Hoà	111,4	115,3	107,8	89,8	84,8
Bình Thuận	481,7	521,3	521,4	495,1	500,5
Kon Tum	563,4	573,3	592,0	582,3	582,0
Gia Lai	833,3	1114,2	1180,9	1207,1	1249,9
Đắk Lắk	479,0	617,6	720,7	709,4	703,3
Đắk Nông	280,6	315,4	291,2	244,6	222,3
Bình Phước	464,2	431,7	413,8	403,6	369,5
Tây Ninh	1150,7	1603,4	1868,3	2024,0	1819,8
Bình Dương	117,7	82,6	87,0	89,0	86,8
Đồng Nai	361,6	385,2	399,2	399,7	440,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	208,5	218,7	215,0	211,4
Long An	8,7	21,6	17,9	20,4	24,6
Vĩnh Long	3,1	2,9	3,0	2,9	2,8
An Giang	21,6	19,4	15,4	26,3	28,7
Kiên Giang	15,4	20,7	25,8	20,5	18,8

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	1,1	1,4	1,4	1,3
Xoài - *Mango*	87,5	83,9	83,7	86,8	92,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	78,5	85,4	101,3	112,6
Nhãn - *Longan*	88,4	75,5	73,3	73,5	75,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	92,7	90,6	87,5	84,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	295,1	290,4	293,1	297,5
Cao su - *Rubber*	748,7	978,9	985,6	973,5	971,6
Cà phê - *Coffee*	554,8	641,2	643,3	650,6	664,6
Chè - *Tea*	129,9	132,6	133,6	133,4	129,3
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	85,6	101,6	129,3	152,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	122,2	127,3	100,0	92,9
Xoài - *Mango*	99,9	98,7	99,8	103,7	106,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	111,7	108,8	118,6	111,2
Nhãn - *Longan*	97,5	96,4	97,1	100,3	103,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	97,9	97,7	96,6	96,5
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	95,8	98,4	100,9	101,5
Cao su - *Rubber*	110,5	102,1	100,7	98,8	99,8
Cà phê - *Coffee*	103,0	100,7	100,3	101,1	102,2
Chè - *Tea*	102,2	102,2	100,8	99,9	96,9
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	124,1	118,7	127,3	117,6

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,9	1,1	1,3	1,2
Xoài - *Mango*	71,2	73,6	73,3	74,6	75,9
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	59,0	58,4	65,1	72,8
Nhãn - *Longan*	83,1	67,7	64,6	63,9	63,6
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	84,6	85,4	83,2	80,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	288,3	280,3	281,0	283,2
Cao su - *Rubber*	439,1	570,0	604,3	621,4	649,0
Cà phê - *Coffee*	511,9	589,8	593,8	597,6	606,9
Chè - *Tea*	113,2	115,4	117,8	118,7	115,6
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	58,4	67,8	81,8	93,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	112,5	122,2	118,2	92,3
Xoài - *Mango*	103,5	99,2	99,6	101,8	101,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	104,2	99,0	111,5	111,8
Nhãn - *Longan*	99,5	93,9	95,4	98,9	99,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	95,6	100,9	97,4	97,0
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	95,8	97,2	100,2	100,8
Cao su - *Rubber*	104,8	104,0	106,0	102,8	104,4
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,5	100,7	100,6	101,6
Chè - *Tea*	101,6	100,5	102,1	100,8	97,4
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	114,7	116,1	120,6	113,8

197 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	23,9	31,0	26,8	28,7
Xoài - *Mango*	580,3	679,1	702,9	728,1	788,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	758,9	727,4	806,9	948,1
Nhãn - *Longan*	573,7	519,2	513,0	503,0	497,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	696,2	715,1	648,4	565,1
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	345,1	352,0	305,3	210,9
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	966,6	1012,7	1035,3	1086,7
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1408,4	1453,0	1460,8	1529,7
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	981,9	1012,9	1033,6	1040,8
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	151,6	176,8	216,4	241,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	124,5	129,7	86,5	107,1
Xoài - *Mango*	104,7	99,7	103,5	103,6	108,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	107,5	95,8	110,9	117,5
Nhãn - *Longan*	94,6	95,4	98,8	98,1	98,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	110,6	102,7	90,7	87,2
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	125,3	102,0	86,7	69,1
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	102,1	104,8	102,2	105,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	106,2	103,2	100,5	104,7
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	104,9	103,2	102,0	100,7
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	121,3	116,6	122,4	111,6

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con ***Thous. heads***		**Triệu con** ***Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
Sơ bộ - *Prel.* 2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
2016	99,8	102,4	104,8	105,8
Sơ bộ - *Prel.* 2017	98,9	102,9	94,3	106,6

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2521,4**	**2524,0**	**2519,4**	**2491,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**134,4**	**130,5**	**128,0**	**125,0**
Hà Nội	26,9	23,7	23,1	23,0	22,3
Vĩnh Phúc	26,9	20,5	20,2	20,1	18,9
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,4	2,1
Quảng Ninh	63,8	45,5	43,9	43,2	43,6
Hải Dương	6,8	5,0	4,6	4,4	4,2
Hải Phòng	8,9	7,0	6,8	5,6	5,4
Hưng Yên	2,4	2,4	2,2	2,2	2,0
Thái Bình	6,6	4,4	4,3	4,3	2,3
Hà Nam	2,8	2,9	2,6	2,5	6,0
Nam Định	5,5	6,2	6,1	6,0	4,3
Ninh Bình	14,8	14,4	14,3	14,3	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1410,6**	**1412,2**	**1415,0**	**1403,7**
Hà Giang	158,3	155,2	157,1	158,3	159,3
Cao Bằng	109,3	97,2	98,8	100,1	101,0
Bắc Kạn	66,9	53,4	55,0	55,3	55,5
Tuyên Quang	134,6	104,6	107,2	108,7	106,6
Lào Cai	134,9	120,1	122,0	123,6	124,5
Yên Bái	102,4	95,8	97,5	98,7	100,1
Thái Nguyên	88,5	69,6	69,0	62,0	57,2
Lạng Sơn	155,3	118,7	121,2	121,4	118,1
Bắc Giang	83,7	59,5	56,5	51,3	47,7
Phú Thọ	86,5	70,6	69,1	69,7	67,0
Điện Biên	115,4	118,5	119,2	121,2	122,4
Lai Châu	98,8	90,3	93,8	94,2	95,0
Sơn La	170,2	153,0	142,8	145,6	143,3
Hòa Bình	113,4	104,1	103,0	104,9	106,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**803,4**	**814,6**	**816,4**	**808,2**
Thanh Hóa	207,9	182,8	190,1	192,8	191,6
Nghệ An	308,6	291,1	292,7	290,9	282,9
Hà Tĩnh	94,7	77,6	79,0	80,1	79,8
Quảng Bình	41,7	32,7	34,2	34,7	35,0
Quảng Trị	30,6	24,2	23,5	24,0	24,4
Thừa Thiên - Huế	27,4	21,4	20,6	20,5	20,6

199 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	2,0	1,9	2,0	2,0	2,1
Quảng Nam	79,4	69,2	70,3	69,1	68,8
Quảng Ngãi	56,5	60,6	60,9	61,3	61,7
Bình Định	19,4	20,9	20,5	20,6	20,7
Phú Yên	3,0	3,8	3,9	4,0	4,1
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,6	4,4	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,8	3,7	3,6	3,6
Bình Thuận	9,2	8,8	8,6	8,5	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**88,7**	**86,3**	**86,3**	**86,6**
Kon Tum	21,1	20,5	20,6	20,8	21,1
Gia Lai	13,2	13,8	13,3	13,4	13,5
Đắk Lắk	33,2	32,5	30,3	31,1	31,6
Đắk Nông	7,7	6,2	6,3	6,0	5,7
Lâm Đồng	19,0	15,7	15,8	15,0	14,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**49,3**	**46,5**	**42,2**	**39,4**
Bình Phước	19,0	13,1	12,6	12,5	12,6
Tây Ninh	28,4	22,0	20,0	16,8	14,3
Bình Dương	5,7	5,5	5,4	5,4	5,3
Đồng Nai	4,0	2,7	2,5	2,6	2,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,5	5,5	4,4	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**35,0**	**33,9**	**31,5**	**28,8**
Long An	15,5	13,0	13,1	12,1	10,6
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,1	0,9	0,6	0,4
Trà Vinh	2,2	1,1	1,0	0,8	0,7
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,4	2,5	2,5	2,4
An Giang	5,7	4,2	4,0	3,9	3,2
Kiên Giang	9,3	6,3	6,0	5,3	5,3
Cần Thơ	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Hậu Giang	1,9	1,6	1,5	1,5	1,3
Sóc Trăng	3,3	2,7	2,8	2,8	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,5	1,2	1,1	1,1
Cà Mau	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5234,3**	**5367,2**	**5496,6**	**5654,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**492,8**	**496,6**	**493,1**	**490,7**
Hà Nội	184,6	140,5	141,9	135,7	129,5
Vĩnh Phúc	138,7	97,3	102,0	105,4	106,5
Bắc Ninh	42,3	34,6	34,0	32,6	30,8
Quảng Ninh	24,9	17,6	18,1	18,6	19,3
Hải Dương	28,4	20,8	21,3	20,3	20,9
Hải Phòng	17,1	13,7	13,7	13,3	13,5
Hưng Yên	43,8	38,0	38,0	37,0	35,1
Thái Bình	64,4	41,6	40,0	40,7	28,9
Hà Nam	38,2	26,8	27,6	27,8	30,9
Nam Định	34,7	33,3	30,6	31,1	42,6
Ninh Bình	34,6	28,6	29,4	30,6	32,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**993,7**	**909,1**	**943,1**	**958,1**	**990,1**
Hà Giang	101,7	100,1	102,0	104,0	105,5
Cao Bằng	129,8	120,9	123,3	112,3	115,1
Bắc Kạn	25,1	20,1	21,1	21,8	22,1
Tuyên Quang	26,7	18,3	19,4	20,2	21,1
Lào Cai	23,4	14,7	15,4	15,8	16,4
Yên Bái	24,3	18,8	19,7	20,2	21,0
Thái Nguyên	36,9	36,6	38,0	39,0	40,2
Lạng Sơn	44,3	31,8	33,2	33,9	34,9
Bắc Giang	151,0	130,7	134,2	137,2	140,3
Phú Thọ	112,1	94,1	97,2	101,1	102,0
Điện Biên	39,1	45,4	47,3	48,8	51,3
Lai Châu	15,1	14,9	15,3	16,0	17,1
Sơn La	191,3	205,2	217,3	225,6	238,5
Hòa Bình	72,9	57,5	59,7	62,2	64,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2336,9**	**2119,5**	**2185,7**	**2238,4**	**2303,2**
Thanh Hóa	244,8	216,0	224,1	231,0	233,8
Nghệ An	396,0	391,2	412,8	426,4	434,7
Hà Tĩnh	166,3	165,3	172,7	177,2	188,8
Quảng Bình	110,2	89,2	91,1	93,6	97,5
Quảng Trị	62,8	50,9	52,4	52,4	55,5
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,4	22,1	22,6	24,0

200 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	17,6	14,6	15,4	16,1	17,6
Quảng Nam	157,1	145,2	151,4	157,5	163,1
Quảng Ngãi	278,3	274,3	278,9	277,1	277,4
Bình Định	276,5	252,4	266,0	271,7	284,7
Phú Yên	189,6	176,9	175,9	183,7	189,0
Khánh Hòa	76,1	73,3	73,2	76,2	79,0
Ninh Thuận	114,1	84,5	86,2	89,7	94,4
Bình Thuận	223,6	164,3	163,5	163,2	163,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**673,7**	**685,6**	**717,7**	**754,7**
Kon Tum	74,1	60,0	62,3	64,2	68,9
Gia Lai	333,0	355,1	357,9	375,9	390,0
Đắk Lắk	191,1	167,8	170,7	179,0	188,6
Đắk Nông	23,0	18,1	18,2	18,5	19,8
Lâm Đồng	73,7	72,7	76,5	80,1	87,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**361,3**	**367,1**	**377,4**	**389,5**
Bình Phước	64,0	28,5	28,0	28,5	29,8
Tây Ninh	128,1	87,5	86,1	89,5	95,4
Bình Dương	29,9	21,9	22,4	23,2	24,0
Đồng Nai	80,7	65,8	68,4	71,0	75,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	36,0	36,6	37,5	40,0
TP. Hồ Chí Minh	99,4	121,6	125,6	127,7	125,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**677,9**	**689,1**	**711,9**	**726,7**
Long An	81,7	84,3	86,0	90,3	95,8
Tiền Giang	72,7	78,4	80,3	83,7	86,5
Bến Tre	166,5	158,8	155,6	162,7	170,2
Trà Vinh	152,4	140,1	141,0	148,2	155,7
Vĩnh Long	67,2	57,3	60,0	61,6	64,5
Đồng Tháp	20,5	21,8	23,2	24,4	24,9
An Giang	75,3	95,1	100,7	96,0	81,5
Kiên Giang	13,8	9,8	10,1	10,3	11,1
Cần Thơ	4,6	3,6	3,6	3,9	4,1
Hậu Giang	2,6	1,6	1,6	1,7	1,8
Sóc Trăng	31,6	25,6	25,5	27,6	29,1
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,2	1,1	1,0
Cà Mau	0,5	0,3	0,3	0,4	0,5

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**26761,4**	**27750,7**	**29075,3**	**27406,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**6824,8**	**7061,2**	**7414,4**	**7085,5**
Hà Nội	1625,2	1420,5	1498,3	1590,0	1589,0
Vĩnh Phúc	548,7	509,5	535,7	574,3	573,3
Bắc Ninh	389,3	383,7	405,1	418,3	381,5
Quảng Ninh	354,5	340,7	356,9	374,5	373,8
Hải Dương	586,2	557,2	592,1	617,8	581,3
Hải Phòng	526,0	487,3	484,7	466,4	446,0
Hưng Yên	630,1	589,2	594,4	625,5	575,2
Thái Bình	1131,2	1030,0	1041,3	1048,1	455,0
Hà Nam	367,8	371,1	390,4	529,8	756,4
Nam Định	742,7	773,5	802,3	783,9	981,0
Ninh Bình	399,3	362,1	360,0	385,8	373,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6626,3**	**6841,5**	**7175,5**	**6786,8**
Hà Giang	431,7	460,2	485,4	490,7	485,4
Cao Bằng	339,8	379,4	377,8	344,8	340,6
Bắc Kạn	193,2	182,8	191,7	193,7	184,6
Tuyên Quang	519,6	458,9	486,3	518,7	510,3
Lào Cai	459,3	433,8	455,9	494,0	484,1
Yên Bái	422,6	453,0	479,3	514,8	502,4
Thái Nguyên	577,5	545,8	568,2	655,2	635,0
Lạng Sơn	369,0	329,1	327,1	307,9	305,8
Bắc Giang	1162,3	1214,5	1244,2	1305,9	1077,4
Phú Thọ	665,7	777,8	815,8	867,0	798,9
Điện Biên	276,8	303,3	323,2	342,5	338,5
Lai Châu	209,6	179,4	185,1	199,4	194,7
Sơn La	523,8	514,4	530,3	559,0	553,5
Hòa Bình	451,2	393,9	371,2	381,9	375,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5207,4**	**5367,9**	**5420,6**	**4977,9**
Thanh Hóa	874,5	835,1	883,0	945,3	785,1
Nghệ An	1169,6	971,9	964,9	895,4	879,3
Hà Tĩnh	356,1	359,2	377,5	404,8	392,1
Quảng Bình	388,9	354,6	367,7	342,6	330,5
Quảng Trị	251,6	238,7	254,8	272,9	248,4
Thừa Thiên - Huế	247,0	201,7	202,2	205,6	179,3

201 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	64,0	59,0	61,2	65,4	66,6
Quảng Nam	574,7	495,9	511,2	475,3	425,5
Quảng Ngãi	508,4	458,1	452,8	438,0	401,1
Bình Định	569,4	700,9	737,7	787,1	685,4
Phú Yên	126,0	101,8	107,9	104,5	101,7
Khánh Hòa	95,6	127,2	132,3	143,6	146,1
Ninh Thuận	57,6	64,3	67,3	70,5	71,2
Bình Thuận	269,5	239,0	247,4	269,6	265,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1742,4**	**1797,4**	**1903,3**	**1806,2**
Kon Tum	129,8	125,2	126,9	135,2	132,8
Gia Lai	374,2	406,9	420,1	442,5	428,5
Đắk Lắk	658,0	725,0	751,9	810,2	734,1
Đắk Nông	134,6	134,1	134,0	125,2	122,1
Lâm Đồng	336,5	351,2	364,5	390,2	388,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2890,1**	**3093,6**	**3358,5**	**3245,4**
Bình Phước	200,8	216,1	238,4	255,5	251,0
Tây Ninh	210,5	194,9	195,6	191,9	171,8
Bình Dương	385,2	461,8	488,2	529,7	512,4
Đồng Nai	1119,8	1418,9	1536,9	1748,7	1698,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	307,3	328,1	351,1	339,2
TP. Hồ Chí Minh	293,4	291,1	306,4	281,6	272,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3470,4**	**3589,1**	**3803,0**	**3504,9**
Long An	274,2	258,7	258,3	266,9	224,6
Tiền Giang	553,4	585,1	601,6	640,6	582,2
Bến Tre	431,6	450,2	470,0	513,7	476,1
Trà Vinh	421,8	328,7	339,2	368,5	320,6
Vĩnh Long	402,0	312,0	338,3	361,5	334,2
Đồng Tháp	272,6	226,0	232,9	244,0	241,1
An Giang	170,8	105,0	106,8	113,4	113,6
Kiên Giang	319,4	334,6	339,7	340,1	330,2
Cần Thơ	121,0	112,5	118,4	128,2	121,2
Hậu Giang	129,6	118,5	123,6	134,1	129,0
Sóc Trăng	267,0	290,5	297,9	316,1	279,7
Bạc Liêu	217,9	215,2	223,9	241,8	229,2
Cà Mau	217,6	133,4	138,5	134,1	123,2

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**327696**	**341906**	**361721**	**385457**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**88928**	**90949**	**93685**	**99123**
Hà Nội	17261	21616	21801	22744	24401
Vĩnh Phúc	7338	7817	8390	8841	9424
Bắc Ninh	4250	4580	4704	4793	5100
Quảng Ninh	2363	2578	2741	2882	3223
Hải Dương	8106	10266	10186	10599	10525
Hải Phòng	6208	7390	7579	7646	7850
Hưng Yên	7597	8107	8303	8070	8267
Thái Bình	8899	10159	10469	10898	5800
Hà Nam	4499	5507	5529	5478	7556
Nam Định	6394	7103	7279	7513	12043
Ninh Bình	3620	3805	3966	4220	4934
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**66970**	**70567**	**74074**	**80472**
Hà Giang	3041	3876	4042	4056	4226
Cao Bằng	2145	2146	2187	2197	2371
Bắc Kạn	1182	1442	1413	1493	1809
Tuyên Quang	5718	3975	4274	4508	5015
Lào Cai	2883	2686	2800	3034	3271
Yên Bái	3097	3734	3870	4114	4310
Thái Nguyên	6823	8915	9552	10023	10574
Lạng Sơn	3758	3711	3855	4083	4505
Bắc Giang	15425	14014	15486	16217	16617
Phú Thọ	11127	10519	10536	11085	12169
Điện Biên	2020	2614	2833	3043	3496
Lai Châu	1011	807	834	917	1145
Sơn La	4890	4752	4936	5220	5945
Hòa Bình	3882	3779	3949	4084	5019
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**67990**	**71135**	**74243**	**79294**
Thanh Hóa	16732	15519	16568	17729	18557
Nghệ An	14938	15588	16724	17533	18902
Hà Tĩnh	4861	5200	5436	5906	6460
Quảng Bình	2452	2236	2278	2365	2559
Quảng Trị	1684	1880	1789	1774	1996
Thừa Thiên - Huế	2049	2067	2093	2240	2478

202 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	457	412	417	413	590
Quảng Nam	3931	4938	5083	5366	5819
Quảng Ngãi	3145	3830	3962	4060	4292
Bình Định	5663	6432	6681	6703	6819
Phú Yên	2168	3034	3213	3148	3248
Khánh Hòa	2250	2704	2700	2563	2738
Ninh Thuận	1468	1318	1197	1258	1476
Bình Thuận	2390	2831	2995	3186	3360
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**15513**	**16490**	**17192**	**18639**
Kon Tum	697	794	848	898	1103
Gia Lai	1695	1929	2025	2119	2258
Đắk Lắk	5740	8186	8872	9130	10052
Đắk Nông	964	1461	1565	1631	1753
Lâm Đồng	2495	3144	3180	3413	3473
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**30049**	**34306**	**37882**	**41835**
Bình Phước	2631	3889	4074	4172	4590
Tây Ninh	3121	4595	4782	4921	5286
Bình Dương	2829	4636	5631	7655	8586
Đồng Nai	9301	13356	15805	17084	18966
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3061	3371	3616	3947
TP. Hồ Chí Minh	101	512	643	433	460
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**58246**	**58459**	**64646**	**66094**
Long An	10736	8119	7043	7781	6963
Tiền Giang	6148	6310	7175	10887	11394
Bến Tre	4703	4997	4748	4958	5212
Trà Vinh	5393	4678	4457	4367	4103
Vĩnh Long	4709	6106	6201	6652	7588
Đồng Tháp	5605	4612	4715	4861	5111
An Giang	4067	4042	4322	4436	4074
Kiên Giang	5916	5217	5281	5378	5538
Cần Thơ	1895	1910	1863	1980	1912
Hậu Giang	3572	3614	3585	3816	4053
Sóc Trăng	4494	4658	5023	5297	5644
Bạc Liêu	1994	2378	2505	2620	2745
Cà Mau	1469	1604	1541	1612	1757

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	85,7	85,8	86,6	88,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	278,9	293,1	299,7	308,6	321,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	3036,4	3351,2	3491,6	3664,6	3733,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	615,2	874,5	908,1	961,6	1031,9
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	549,5	723,0	795,1	881,3
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	8271,1	8874,3	9446,2	10637,1
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	14217,5	15478,1	16530,0	18755,2
Sản lượng kén tằm - *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	6760,6	6542,9	6924,2	7354,6

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2016 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14377,7**	**10242,1**	**4135,6**	**41,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**487,8**	**181,2**	**306,6**	**21,9**
Hà Nội	20,0	7,6	12,4	5,6
Vĩnh Phúc	33,3	12,0	21,3	23,8
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	370,3	123,5	246,8	54,1
Hải Dương	9,1	2,2	6,9	5,2
Hải Phòng	13,8	9,0	4,8	8,8
Thái Bình	4,6		4,6	2,5
Hà Nam	5,5	4,1	1,4	6,2
Nam Định	3,1		3,1	1,7
Ninh Bình	27,5	22,8	4,7	18,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5098,0**	**3709,2**	**1388,8**	**51,1**
Hà Giang	448,9	368,8	80,1	55,1
Cao Bằng	360,8	343,5	17,3	53,5
Bắc Kạn	370,4	279,3	91,1	71,4
Tuyên Quang	417,0	233,3	183,7	64,7
Lào Cai	353,0	267,4	85,6	53,8
Yên Bái	454,8	245,9	208,9	62,5
Thái Nguyên	186,5	76,5	110,0	47,1
Lạng Sơn	522,5	293,6	228,9	60,5
Bắc Giang	159,0	58,4	100,6	37,2
Phú Thọ	170,8	48,6	122,2	39,4
Điện Biên	368,8	362,2	6,6	38,5
Lai Châu	420,8	406,0	14,8	46,8
Sơn La	599,0	573,2	25,8	42,4
Hòa Bình	265,7	152,5	113,2	51,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5522,0**	**3795,3**	**1726,7**	**56,5**
Thanh Hóa	626,7	394,0	232,7	52,9
Nghệ An	988,5	786,9	201,6	57,0
Hà Tĩnh	325,5	218,4	107,1	52,4
Quảng Bình	591,4	480,2	111,2	67,5
Quảng Trị	254,3	143,3	111,0	49,6
Thừa Thiên - Huế	312,3	212,2	100,1	56,3

204 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2016 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Đà Nẵng	62,6	43,7	18,9	43,6
Quảng Nam	680,4	455,5	224,9	56,9
Quảng Ngãi	344,9	113,4	231,5	49,1
Bình Định	383,6	217,4	166,2	52,5
Phú Yên	232,2	129,6	102,6	38,2
Khánh Hòa	249,0	177,1	71,9	46,0
Ninh Thuận	144,4	136,8	7,6	42,3
Bình Thuận	326,2	286,8	39,4	40,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2558,7**	**2234,5**	**324,2**	**46,0**
Kon Tum	617,7	546,4	71,3	62,2
Gia Lai	625,9	553,9	72,0	40,2
Đắk Lắk	526,4	471,6	54,8	39,3
Đắk Nông	256,1	210,0	46,1	38,8
Lâm Đồng	532,6	452,6	80,0	53,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**485,1**	**257,8**	**227,3**	**19,3**
Bình Phước	161,2	56,4	104,8	21,6
Tây Ninh	66,3	45,7	20,6	15,7
Bình Dương	10,4	1,8	8,6	3,4
Đồng Nai	182,3	123,4	58,9	29,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,3	16,4	11,9	13,7
TP. Hồ Chí Minh	36,6	14,1	22,5	17,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**226,1**	**64,1**	**162,0**	**4,4**
Long An	23,0	0,8	22,2	4,8
Tiền Giang	3,4		3,4	1,3
Bến Tre	4,2	1,0	3,2	1,6
Trà Vinh	9,0	3,0	6,0	3,3
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,7
An Giang	12,9	1,1	11,8	3,2
Kiên Giang	55,2	42,4	12,8	8,2
Hậu Giang	2,8		2,8	1,4
Sóc Trăng	10,7	2,0	8,7	2,6
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7	1,8
Cà Mau	94,2	11,9	82,3	10,8

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
2015	250,0	225,4	23,3	1,3
2016	240,0	218,9	19,9	1,2
Sơ bộ - *Prel.* 2017	241,3	221,8	18,3	1,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
2015	112,8	113,5	106,9	100,0
2016	96,0	97,1	85,5	92,3
Sơ bộ - *Prel.* 2017	100,5	101,3	91,9	100,0

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**221,7**	**250,0**	**240,0**	**241,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**20,1**	**14,9**	**14,5**	**14,3**
Hà Nội	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Vĩnh Phúc	0,4	0,6	0,7	0,6	0,7
Quảng Ninh	15,1	13,3	13,2	12,2	12,3
Hải Dương	0,2			0,2	
Hải Phòng	0,5		0,3	0,4	0,4
Thái Bình	1,0	5,7	0,1	0,3	0,1
Hà Nam					
Nam Định	0,3		0,1	0,1	0,2
Ninh Bình	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**117,5**	**85,6**	**106,1**	**99,8**	**97,1**
Hà Giang	15,6	4,0	15,1	7,2	8,2
Cao Bằng	2,5	1,6	1,7	1,6	2,0
Bắc Kạn	9,7	9,5	8,1	7,1	7,2
Tuyên Quang	15,6	13,7	13,9	10,5	12,0
Lào Cai	8,6	7,7	9,2	9,2	8,5
Yên Bái	14,2	12,5	13,2	14,3	12,3
Thái Nguyên	7,2	6,4	6,6	7,1	7,4
Lạng Sơn	7,8	4,3	6,0	6,2	6,6
Bắc Giang	6,2	7,2	7,6	7,9	8,2
Phú Thọ	6,9	7,1	8,4	9,7	9,7
Điện Biên	4,0	0,3	0,4	1,5	1,6
Lai Châu	4,8		2,2	3,2	3,8
Sơn La	5,5	2,7	5,3	5,9	2,5
Hòa Bình	8,9	8,6	8,4	8,4	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,1**	**97,8**	**104,8**	**104,3**	**105,5**
Thanh Hóa	13,5	11,2	12,6	10,5	10,5
Nghệ An	14,1	16,0	19,5	19,6	19,6
Hà Tĩnh	5,1	6,1	6,2	6,4	7,4
Quảng Bình	5,1	6,7	6,5	6,6	5,5
Quảng Trị	4,4	6,3	6,5	6,0	7,5
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,3	4,2	5,9	4,8

206 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,4	0,4
Quảng Nam	6,6	14,4	13,1	13,6	14,2
Quảng Ngãi	7,7	14,2	15,1	15,8	16,5
Bình Định	6,6	9,7	10,0	8,5	9,0
Phú Yên	5,0	4,0	5,5	5,1	5,0
Khánh Hòa	1,3	0,9	1,1	1,3	1,3
Ninh Thuận	0,4		0,7	0,6	0,3
Bình Thuận	7,5	3,5	3,4	4,0	3,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**7,7**	**9,8**	**9,5**	**12,8**
Kon Tum	6,1	2,6	2,0	1,7	0,2
Gia Lai	2,0	1,0	2,4	1,6	5,8
Đắk Lắk	6,9		1,9	2,1	3,6
Đắk Nông	1,3	1,3	1,1	2,9	2,2
Lâm Đồng	2,7	2,8	2,4	1,2	1,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**3,8**	**3,6**	**3,6**	**3,8**
Bình Phước	0,9	0,2	0,3	0,2	0,3
Tây Ninh	1,3	0,7	0,4	0,2	0,1
Bình Dương		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	1,7	1,7	2,0	2,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	1,0	1,0	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**5,3**	**10,8**	**8,3**	**7,8**
Long An			2,0	1,0	0,6
Tiền Giang	0,1	0,1			
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	
Trà Vinh	0,3	0,4	0,3	0,3	
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2
An Giang	1,0			0,1	0,3
Kiên Giang	0,3		0,4	1,2	1,8
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,6	1,4	0,7	0,4
Bạc Liêu	1,3				
Cà Mau	2,2	3,8	6,4	4,5	4,3
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*	**5,0**	**1,42**			

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership

	2010	2013	2014	2015	2016
	Nghìn m^3 - *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**5908,0**	**7701,4**	**9199,2**	**10267,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1890,6**	**2356,0**	**2733,8**	**1812,2**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**3940,6**	**5245,5**	**6344,4**	**8361,2**
Tập thể - *Collective*	3,0	4,2	5,7	6,7	19,7
Cá thể - *Private*	2555,2	3856,1	5132,0	6208,4	7629,0
Tư nhân - *Household*	54,3	80,3	107,8	129,3	712,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**53,3**	**76,8**	**99,9**	**121,0**	**94,2**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**112,5**	**130,4**	**119,4**	**111,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**109,8**	**124,6**	**116,0**	**66,3**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**113,9**	**133,1**	**120,9**	**131,8**
Tập thể - *Collective*	120,0	113,5	135,7	117,3	294,8
Cá thể - *Private*	106,2	113,9	133,1	121,0	122,9
Tư nhân - *Household*	107,3	113,9	134,3	120,0	551,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**107,2**	**110,8**	**130,1**	**121,1**	**77,9**

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**7701,4**	**9199,2**	**10267,6**	**11536,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**516,3**	**490,6**	**466,5**	**473,5**
Hà Nội	10,0	11,8	9,7	11,4	14,4
Vĩnh Phúc	27,8	27,0	26,6	28,7	29,4
Bắc Ninh	4,0	4,9	4,8	4,6	4,5
Quảng Ninh	104,6	429,7	395,0	366,7	371,2
Hải Dương	2,5	1,3	1,4	1,5	1,5
Hải Phòng	6,7	2,7	3,0	3,1	3,2
Hưng Yên	5,0	3,2	3,1	3,0	2,9
Thái Bình	3,9	3,0	3,0	3,0	3,0
Hà Nam	3,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	7,8	7,3	7,1	5,8
Ninh Bình	11,4	22,9	34,7	35,4	35,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1328,1**	**2278,1**	**2866,0**	**3292,1**	**3742,6**
Hà Giang	73,0	88,7	100,7	179,0	198,6
Cao Bằng	31,5	20,4	19,8	24,4	39,5
Bắc Kạn	53,8	127,0	148,4	181,0	216,5
Tuyên Quang	225,7	393,2	661,0	681,4	700,6
Lào Cai	53,9	51,9	53,0	81,1	85,8
Yên Bái	200,1	450,0	450,0	450,1	459,1
Thái Nguyên	50,7	162,8	171,1	143,8	149,9
Lạng Sơn	75,3	83,1	80,0	101,7	160,5
Bắc Giang	62,7	249,5	400,1	502,1	577,4
Phú Thọ	273,5	379,9	437,9	518,8	575,0
Điện Biên	35,1	19,9	18,6	16,9	15,9
Lai Châu	9,4	8,5	8,0	7,9	8,3
Sơn La	43,9	42,4	42,1	70,3	139,9
Hòa Bình	139,5	200,8	275,3	333,6	415,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1237,7**	**3474,3**	**4388,0**	**5037,4**	**5704,3**
Thanh Hóa	51,3	305,5	398,5	503,2	530,3
Nghệ An	125,7	288,5	351,2	422,9	518,3
Hà Tĩnh	84,4	258,2	263,4	270,4	425,0
Quảng Bình	74,0	254,9	226,4	282,6	310,7
Quảng Trị	105,7	313,8	401,0	438,2	479,2
Thừa Thiên - Huế	82,5	256,1	511,9	497,4	531,8

208 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	24,2	20,5	21,4	47,5	50,7
Quảng Nam	189,0	624,2	702,0	757,2	806,6
Quảng Ngãi	185,5	524,1	715,4	869,9	957,3
Bình Định	196,0	539,8	680,2	723,8	853,6
Phú Yên	30,5	25,0	44,5	145,3	123,1
Khánh Hòa	35,1	37,0	28,5	43,8	54,3
Ninh Thuận	7,0	8,9	1,4	1,7	1,6
Bình Thuận	46,8	17,8	42,2	33,5	61,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**447,3**	**456,6**	**443,5**	**498,3**
Kon Tum	16,7	16,5	22,4	32,2	66,2
Gia Lai	220,7	100,0	120,9	103,2	133,5
Đắk Lắk	49,6	165,7	182,6	207,4	247,5
Đắk Nông	33,8	12,6	8,8	5,8	6,9
Lâm Đồng	95,7	152,5	121,9	94,9	44,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,9**	**320,8**	**323,8**	**347,8**	**390,1**
Bình Phước	20,6	11,3	12,5	34,3	71,9
Tây Ninh	68,5	79,5	66,8	64,7	69,9
Bình Dương	1,2	2,2	10,1	10,5	10,9
Đồng Nai	74,8	136,5	139,1	149,1	148,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,1	79,1	81,5	78,4	77,6
TP. Hồ Chí Minh	13,7	12,2	13,8	10,8	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**664,6**	**674,2**	**680,3**	**727,5**
Long An	86,2	85,1	78,7	106,2	133,8
Tiền Giang	80,0	61,8	58,0	50,3	55,6
Bến Tre	2,7	2,8	2,7	3,7	3,2
Trà Vinh	77,2	79,8	78,4	77,3	79,2
Vĩnh Long	18,1	17,5	17,6	17,6	17,6
Đồng Tháp	112,1	114,0	96,9	96,4	96,5
An Giang	51,0	74,0	74,0	75,5	79,3
Kiên Giang	42,9	40,7	38,1	35,9	36,1
Cần Thơ	4,7	4,4	4,2	4,1	4,1
Hậu Giang	10,1	10,8	10,8	11,5	12,3
Sóc Trăng	38,7	33,3	33,0	33,5	35,2
Bạc Liêu	2,9	2,4	2,4	4,8	5,0
Cà Mau	83,5	138,0	179,4	163,5	169,6

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,8**	**1105,2**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển					
Area of marine aquaculture	**47,4**	**40,7**	**40,8**	**46,0**	**48,1**
Nuôi cá - *Water for fish*	1,4	0,8	0,6	0,6	0,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,8	3,1	4,3	3,4	2,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	41,2	36,8	35,9	42,0	45,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa					
Area of inland aquaculture	**1002,0**	**1011,6**	**1012,1**	**1021,9**	**1051,7**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**687,8**	**703,5**	**704,4**	**709,6**	**731,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	33,8	27,8	27,2	20,1	16,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	632,8	656,7	662,1	678,0	704,7
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	21,2	19,0	15,1	11,5	11,1
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**308,1**	**307,7**	**312,3**	**319,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	301,3	300,1	302,9	302,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	5,5	6,3	8,5	16,4
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	5,0	1,3	1,3	0,9	1,0
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản					
Area of water for breeding	**3,2**	**4,0**	**4,4**	**4,9**	**5,4**

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,8**	**1105,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**128,8**	**128,2**	**128,9**	**131,2**
Hà Nội	20,6	23,1	20,6	20,9	21,0
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	7,0	6,9	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,4	5,3	5,1
Quảng Ninh	19,1	18,5	19,1	19,1	19,0
Hải Dương	9,9	10,1	10,9	10,9	11,1
Hải Phòng	13,5	12,6	12,0	12,2	13,0
Hưng Yên	4,4	4,4	5,5	5,7	5,7
Thái Bình	13,4	15,0	14,7	14,8	15,2
Hà Nam	6,2	6,2	6,0	5,9	5,8
Nam Định	15,6	15,8	16,0	15,4	15,5
Ninh Bình	9,4	10,8	11,0	11,8	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,8**	**43,8**	**45,5**	**46,1**	**46,2**
Hà Giang	1,6	1,9	1,9	2,0	2,0
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
Tuyên Quang	2,1	2,9	3,0	3,0	3,1
Lào Cai	1,6	1,9	1,9	1,9	2,0
Yên Bái	2,6	2,3	2,4	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,9	5,8	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	9,8	10,0	10,1	10,1
Phú Thọ	9,7	10,1	10,1	10,3	10,6
Điện Biên	1,9	2,0	2,1	2,1	2,2
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,8	0,9
Sơn La	2,6	2,6	2,6	2,7	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79,9**	**85,9**	**86,1**	**85,9**	**88,9**
Thanh Hóa	13,9	15,3	16,2	16,4	17,0
Nghệ An	20,4	20,2	20,2	20,4	21,0
Hà Tĩnh	6,2	6,5	6,7	6,8	7,4
Quảng Bình	4,7	5,0	5,1	5,6	5,9
Quảng Trị	3,1	3,4	3,4	3,3	3,3
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,5	7,2	7,1	7,1

210 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,4	0,5
Quảng Nam	6,7	8,1	8,2	8,3	8,4
Quảng Ngãi	1,4	1,9	2,0	1,9	1,9
Bình Định	4,7	4,5	4,8	4,7	5,0
Phú Yên	3,0	3,0	2,7	2,6	2,6
Khánh Hòa	5,6	5,8	5,2	5,0	4,8
Ninh Thuận	1,3	1,3	1,2	0,9	1,1
Bình Thuận	2,4	2,9	2,7	2,5	2,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,9**	**13,6**	**13,8**	**13,6**
Kon Tum	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,0	1,0	1,2	0,9
Đắk Lắk	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,3	1,4	1,3	1,4
Lâm Đồng	3,1	2,9	2,5	2,6	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**25,4**	**26,9**	**26,8**	**26,9**
Bình Phước	2,3	2,0	1,9	1,9	1,8
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,7	0,8
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	8,4	8,8	8,9	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,0	6,9	6,8	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	6,7	8,0	8,1	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**758,5**	**757,0**	**771,3**	**798,4**
Long An	9,4	8,7	8,7	8,2	9,4
Tiền Giang	13,1	15,7	12,6	15,8	16,0
Bến Tre	42,5	47,1	42,4	45,2	45,2
Trà Vinh	32,8	30,8	29,5	30,4	33,8
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Đồng Tháp	4,8	6,0	5,8	5,8	6,2
An Giang	2,4	2,4	2,5	2,5	2,7
Kiên Giang	123,1	132,9	136,2	142,7	153,9
Cần Thơ	12,8	11,4	10,9	8,4	8,3
Hậu Giang	6,4	7,1	6,8	7,1	7,3
Sóc Trăng	71,5	68,4	68,8	69,5	74,1
Bạc Liêu	125,4	127,5	130,6	131,8	136,1
Cà Mau	296,1	298,1	299,8	301,5	303,1

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**27679**	**28719**	**30472**	**32878**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**1160**	**1331**	**1567**	**1929**
Quảng Ninh	162	268	342	444	631
Hải Phòng	342	431	437	467	485
Thái Bình	145	158	180	207	221
Nam Định	245	301	367	443	582
Ninh Bình	2	2	5	6	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**15068**	**16068**	**17287**	**18450**
Thanh Hóa	636	1168	1264	1407	1617
Nghệ An	795	1260	1287	1318	1331
Hà Tĩnh	30	141	251	275	336
Quảng Bình	338	1022	1167	1243	1309
Quảng Trị	76	171	165	185	185
Thừa Thiên - Huế	172	265	261	293	317
Đà Nẵng	175	219	335	432	510
Quảng Nam	149	435	479	573	895
Quảng Ngãi	1545	2650	2873	2884	3044
Bình Định	932	2821	2832	3404	3404
Phú Yên	680	1011	983	997	1018
Khánh Hòa	523	880	830	802	780
Ninh Thuận	728	933	808	876	999
Bình Thuận	1712	2092	2533	2598	2705
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2637**	**2657**	**2597**	**2805**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2605	2617	2551	2749
TP. Hồ Chí Minh	91	32	40	46	56
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7735**	**8814**	**8663**	**9021**	**9694**
Long An		15	11	11	13
Tiền Giang	743	678	663	660	780
Bến Tre	1480	1724	1656	1741	1998
Trà Vinh	111	182	162	169	214
Kiên Giang	3292	3950	4060	4196	4341
Sóc Trăng	245	297	286	304	320
Bạc Liêu	433	521	486	435	514
Cà Mau	1431	1447	1339	1505	1514

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**8084,9**	**9388,8**	**10688,1**	**12339,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**204,1**	**264,7**	**375,8**	**487,6**
Quảng Ninh	17,9	30,3	35,9	70,1	116,4
Hải Phòng	30,8	79,3	88,5	103,3	119,7
Thái Bình	25,7	44,8	49,2	63,4	67,4
Nam Định	40,4	48,8	89,9	137,7	178,3
Ninh Bình	0,7	0,9	1,2	1,3	5,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**3885,6**	**4996,6**	**5815,5**	**6644,6**
Thanh Hóa	117,1	233,6	265,0	305,8	392,0
Nghệ An	103,3	342,0	431,3	477,0	512,3
Hà Tĩnh	8,3	28,4	51,0	60,5	83,1
Quảng Bình	40,6	274,8	448,3	526,2	624,5
Quảng Trị	11,7	41,8	48,3	65,6	78,9
Thừa Thiên - Huế	18,1	47,9	54,8	86,1	96,3
Đà Nẵng	30,7	71,4	141,6	192,7	257,3
Quảng Nam	14,9	137,9	152,0	201,3	323,3
Quảng Ngãi	208,8	868,2	1005,9	1011,9	1274,8
Bình Định	120,0	792,3	1030,6	1450,6	1450,6
Phú Yên	78,7	143,8	243,4	262,3	276,8
Khánh Hòa	47,1	110,6	208,8	216,2	216,1
Ninh Thuận	143,2	220,3	192,6	213,1	261,8
Bình Thuận	444,2	572,6	723,0	746,2	796,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**925,9**	**960,7**	**954,8**	**1108,0**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	918,6	953,9	943,9	1095,1
TP. Hồ Chí Minh	22,5	7,3	6,8	10,9	12,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2257,3**	**3069,3**	**3166,8**	**3542,0**	**4098,8**
Long An		1,9	1,0	1,0	2,1
Tiền Giang	193,9	217,5	212,5	252,0	307,3
Bến Tre	414,4	718,5	747,8	869,7	1185,9
Trà Vinh	23,5	49,1	43,5	46,3	76,8
Kiên Giang	1139,1	1542,0	1611,1	1749,5	1862,2
Sóc Trăng	82,3	105,5	106,5	120,4	142,3
Bạc Liêu	126,7	159,5	139,4	133,3	151,7
Cà Mau	277,4	275,3	305,0	369,8	370,5

213 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
Sơ bộ - *Prel.* 2017	7225,0	3389,3	3835,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2017	105,2	105,1	105,2

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**6333165**	**6582139**	**6870703**	**7225009**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**773753**	**826369**	**876684**	**923069**
Hà Nội	59548	83290	88001	92402	97037
Vĩnh Phúc	14111	19201	19758	19409	20180
Bắc Ninh	30652	35623	36137	36528	37012
Quảng Ninh	82154	94157	96912	108880	115015
Hải Dương	53655	64387	66673	69073	71368
Hải Phòng	85379	106913	115758	122387	133653
Hưng Yên	24371	31670	34552	36907	38848
Thái Bình	113204	166292	182953	195176	206173
Hà Nam	19232	21855	22367	22506	19813
Nam Định	88827	110598	121552	129218	136773
Ninh Bình	21133	39767	41706	44198	47197
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**75428**	**104728**	**113760**	**122698**	**130799**
Hà Giang	1422	1871	1901	1923	1989
Cao Bằng	346	407	414	456	502
Bắc Kạn	863	908	934	954	965
Tuyên Quang	3620	6183	6824	6864	7254
Lào Cai	3156	4696	5168	6013	6377
Yên Bái	5714	6429	6429	6694	7497
Thái Nguyên	5858	7778	8310	9451	10246
Lạng Sơn	1115	1393	1478	1538	1560
Bắc Giang	22018	32397	36122	38929	41128
Phú Thọ	19039	26894	29722	32292	34364
Điện Biên	1315	1957	2220	2534	2808
Lai Châu	1167	1684	1921	2063	2175
Sơn La	5253	6548	6557	6757	7453
Hòa Bình	4542	5583	5760	6230	6481
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1086137**	**1398177**	**1463965**	**1501234**	**1602115**
Thanh Hóa	102878	133048	141405	151340	157243
Nghệ An	98321	142674	150041	162860	179797
Hà Tĩnh	36120	44338	48693	38659	43721
Quảng Bình	45548	64539	68950	61804	69968
Quảng Trị	19938	30620	33896	23795	27180
Thừa Thiên - Huế	35209	50797	53440	45405	51779

214 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	36723	33135	34981	34569	36255
Quảng Nam	63249	90984	97266	102650	108315
Quảng Ngãi	105391	156373	162929	177440	191530
Bình Định	150398	199811	210102	221980	228454
Phú Yên	50736	59627	63392	67042	70066
Khánh Hòa	88928	99455	102913	106185	107535
Ninh Thuận	65306	83630	85686	91765	105192
Bình Thuận	187392	209146	210271	215741	225080
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**34655**	**38176**	**39350**	**42168**
Kon Tum	2211	2840	3310	3827	4245
Gia Lai	2544	4204	4413	5416	5785
Đắk Lắk	11031	16166	16444	16233	17303
Đắk Nông	2608	3427	4422	4468	4896
Lâm Đồng	6864	8017	9587	9407	9940
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**417039**	**436421**	**467415**	**477672**
Bình Phước	6926	5729	5896	5697	5642
Tây Ninh	12578	18151	18912	16038	14269
Bình Dương	5661	3947	4007	4051	4131
Đồng Nai	34852	50248	52277	54545	57696
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	283795	299731	329236	336411
TP. Hồ Chí Minh	43503	55169	55598	57848	59523
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3604813**	**3703448**	**3863322**	**4049186**
Long An	41573	45381	54615	58623	59784
Tiền Giang	200910	230989	242769	249087	260308
Bến Tre	287585	403582	418233	450023	455789
Trà Vinh	152797	175288	167343	172237	184660
Vĩnh Long	140458	111805	112174	114180	117333
Đồng Tháp	360578	478051	485622	491486	512813
An Giang	333482	340427	335439	365943	383561
Kiên Giang	432489	625840	646850	708468	748376
Cần Thơ	178296	179910	172412	166439	182727
Hậu Giang	47473	60897	59918	60524	61920
Sóc Trăng	168000	206546	218742	233325	251562
Bạc Liêu	252266	278447	298500	301944	316290
Cà Mau	403207	467650	490831	491043	514063

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,2	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
Sơ bộ - *Prel.* 2017	3389,3	3191,2	2363,8	198,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
Sơ bộ - *Prel.* 2017	105,1	105,1	105,4	104,2

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2920366**	**3049944**	**3226095**	**3389314**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**231587**	**245455**	**261596**	**276168**
Hà Nội	2813	3995	2229	1634	1735
Vĩnh Phúc	1705	2011	1977	2125	2065
Bắc Ninh	1578	1526	1475	1354	1249
Quảng Ninh	53429	55891	52622	59241	62370
Hải Dương	2244	2780	1814	1779	1709
Hải Phòng	45204	55211	68793	72954	78021
Hưng Yên	885	757	737	705	715
Thái Bình	44798	58683	64481	69016	73221
Hà Nam	1024	670	589	574	696
Nam Định	39890	44208	44579	45842	47841
Ninh Bình	4833	5855	6159	6372	6546
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**9484**	**10998**	**11152**	**11980**
Hà Giang	81	142	145	121	128
Cao Bằng	81	87	86	85	105
Bắc Kạn	29	32	44	48	19
Tuyên Quang	293	791	773	782	812
Lào Cai	9	8	6	26	29
Yên Bái	955	793	790	803	904
Thái Nguyên	144	158	151	160	179
Lạng Sơn	231	289	220	240	246
Bắc Giang	4150	3505	3709	3686	3616
Phú Thọ	1536	749	2048	2056	2657
Điện Biên	80	220	251	250	250
Lai Châu	163	213	196	241	249
Sơn La	691	1068	1096	1109	1175
Hòa Bình	1193	1429	1483	1545	1611
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**1173833**	**1239264**	**1275809**	**1373633**
Thanh Hóa	75412	87273	92168	100258	107140
Nghệ An	64268	97608	105366	115239	130074
Hà Tĩnh	26121	31648	35392	26166	30835
Quảng Bình	37105	53323	57009	50203	58285
Quảng Trị	12169	22297	25432	15724	19825
Thừa Thiên - Huế	25817	35887	38297	31393	37098

216 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	35810	32347	34174	33763	35419
Quảng Nam	49484	72118	77766	82600	87608
Quảng Ngãi	98453	150586	156897	171096	185125
Bình Định	141655	190366	200370	212011	220008
Phú Yên	42215	49000	54000	56994	59357
Khánh Hòa	75242	85257	89194	92753	95188
Ninh Thuận	54550	70439	75572	83607	95951
Bình Thuận	172864	195684	197627	204002	211720
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**5046**	**4733**	**6713**	**7033**
Kon Tum	890	1042	1250	1410	1526
Gia Lai	572	1268	641	2444	2785
Đắk Lắk	1563	1576	1568	1578	1668
Đắk Nông	427	530	650	670	698
Lâm Đồng	431	629	624	610	356
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**298934**	**317323**	**344143**	**351362**
Bình Phước	412	402	503	393	407
Tây Ninh	3060	3421	3482	3452	3392
Bình Dương	280	274	274	243	244
Đồng Nai	3482	6455	6684	6776	7318
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	269577	284690	313500	320157
TP. Hồ Chí Minh	21197	18805	21690	19779	19844
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1201482**	**1232171**	**1326682**	**1369138**
Long An	11063	14037	12362	12625	13357
Tiền Giang	80722	93032	97777	99063	102981
Bến Tre	120914	160006	175750	199133	199036
Trà Vinh	73963	79960	75444	68838	73173
Vĩnh Long	7676	6722	6488	6464	6570
Đồng Tháp	15205	16636	16607	16577	17171
An Giang	37209	34689	21513	21212	22229
Kiên Giang	342257	455505	463370	511991	538934
Cần Thơ	5936	6141	6086	5926	6246
Hậu Giang	3049	2651	2595	2764	2729
Sóc Trăng	43450	58383	62700	65813	66730
Bạc Liêu	102263	100352	106916	107276	110911
Cà Mau	168851	173368	184563	209000	209071

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1970,2**	**2076,7**	**2242,8**	**2363,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**132,1**	**144,8**	**150,6**	**158,5**
Quảng Ninh	30,4	33,6	30,7	36,5	38,5
Hải Phòng	25,7	29,7	40,5	40,3	42,8
Thái Bình	29,2	37,2	40,6	43,2	45,4
Nam Định	27,4	30,3	31,0	28,7	29,8
Ninh Bình	1,1	1,3	2,0	1,9	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**693,8**	**874,8**	**936,0**	**979,4**	**1068,9**
Thanh Hóa	51,7	58,6	63,1	69,3	73,2
Nghệ An	41,1	69,3	82,5	93,7	105,5
Hà Tĩnh	17,2	20,1	21,3	16,4	17,7
Quảng Bình	31,5	42,4	45,2	39,5	46,7
Quảng Trị	12,0	19,6	20,6	12,7	16,1
Thừa Thiên - Huế	23,4	28,5	30,6	23,4	29,0
Đà Nẵng	31,6	27,3	28,4	28,1	29,4
Quảng Nam	39,6	46,3	49,7	52,5	56,8
Quảng Ngãi	78,9	113,3	117,6	130,0	141,5
Bình Định	108,8	149,2	156,9	167,2	180,1
Phú Yên	36,3	41,8	47,5	53,0	54,1
Khánh Hòa	68,7	76,1	79,7	83,6	85,6
Ninh Thuận	50,9	67,9	73,5	81,2	96,4
Bình Thuận	102,1	114,3	119,4	128,8	136,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**227,5**	**230,8**	**257,3**	**266,0**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	217,6	220,9	248,1	255,7
TP. Hồ Chí Minh	15,7	10,0	9,9	9,2	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**735,8**	**765,1**	**855,5**	**870,4**
Long An	1,9	3,0	3,0	3,1	3,2
Tiền Giang	53,6	56,0	58,9	59,4	59,7
Bến Tre	101,5	118,4	127,6	149,3	145,3
Trà Vinh	24,0	22,8	23,0	23,8	24,6
Kiên Giang	252,7	299,1	311,9	359,5	378,3
Sóc Trăng	24,7	40,1	40,6	45,4	45,5
Bạc Liêu	60,9	66,8	70,0	65,8	68,2
Cà Mau	108,2	129,5	130,1	149,2	145,6

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
Sơ bộ - *Prel.* 2017	3835,7	307,4	13,3	2,2	3528,3	2681,0	721,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
Sơ bộ - *Prel.* 2017	105,2	106,3	110,8	95,7	105,2	104,2	110,3

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3412799**	**3532246**	**3644608**	**3835695**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**542167**	**580915**	**615087**	**646900**
Hà Nội	56735	79295	85772	90768	95302
Vĩnh Phúc	12406	17190	17781	17284	18115
Bắc Ninh	29074	34097	34662	35174	35763
Quảng Ninh	28725	38266	44290	49639	52645
Hải Dương	51411	61607	64859	67294	69659
Hải Phòng	40175	51703	46966	49433	55632
Hưng Yên	23486	30913	33815	36202	38133
Thái Bình	68406	107609	118472	126160	132952
Hà Nam	18208	21185	21778	21932	19116
Nam Định	48937	66390	76973	83376	88932
Ninh Bình	16300	33912	35547	37826	40651
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65792**	**95243**	**102762**	**111546**	**118819**
Hà Giang	1341	1729	1756	1802	1861
Cao Bằng	265	319	328	371	398
Bắc Kạn	834	876	890	906	946
Tuyên Quang	3327	5392	6051	6082	6442
Lào Cai	3147	4688	5162	5987	6348
Yên Bái	4759	5636	5639	5891	6592
Thái Nguyên	5714	7620	8159	9291	10067
Lạng Sơn	884	1104	1258	1298	1313
Bắc Giang	17868	28892	32413	35243	37512
Phú Thọ	17503	26145	27674	30237	31708
Điện Biên	1235	1736	1969	2284	2558
Lai Châu	1004	1471	1725	1822	1926
Sơn La	4562	5480	5461	5648	6278
Hòa Bình	3349	4155	4277	4684	4870
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**174972**	**224344**	**224701**	**225425**	**228482**
Thanh Hóa	27466	45775	49237	51082	50103
Nghệ An	34053	45067	44675	47621	49723
Hà Tĩnh	9999	12690	13301	12493	12886
Quảng Bình	8443	11216	11941	11601	11683
Quảng Trị	7769	8324	8464	8071	7355
Thừa Thiên - Huế	9392	14910	15143	14012	14681

219 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	913	788	807	806	836
Quảng Nam	13765	18866	19500	20050	20707
Quảng Ngãi	6938	5787	6032	6344	6406
Bình Định	8743	9445	9732	9969	8446
Phú Yên	8521	10627	9392	10048	10709
Khánh Hòa	13686	14198	13719	13432	12348
Ninh Thuận	10756	13191	10114	8158	9241
Bình Thuận	14528	13462	12644	11739	13360
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**29610**	**33443**	**32637**	**35136**
Kon Tum	1321	1798	2060	2417	2719
Gia Lai	1972	2935	3772	2972	3000
Đắk Lắk	9468	14591	14876	14655	15635
Đắk Nông	2181	2897	3772	3798	4198
Lâm Đồng	6433	7388	8963	8796	9584
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**118105**	**119098**	**123273**	**126310**
Bình Phước	6514	5327	5393	5304	5235
Tây Ninh	9518	14729	15430	12586	10878
Bình Dương	5381	3674	3733	3808	3887
Đồng Nai	31370	43793	45593	47769	50378
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	14218	15041	15737	16254
TP. Hồ Chí Minh	22306	36364	33908	38070	39680
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2403331**	**2471327**	**2536640**	**2680048**
Long An	30510	31344	42253	45998	46427
Tiền Giang	120188	137957	144992	150024	157327
Bến Tre	166671	243576	242483	250890	256753
Trà Vinh	78834	95328	91899	103398	111487
Vĩnh Long	132782	105083	105686	107716	110762
Đồng Tháp	345373	461415	469015	474909	495642
An Giang	296273	305738	313926	344731	361332
Kiên Giang	90232	170335	183480	196477	209442
Cần Thơ	172360	173769	166326	160514	176481
Hậu Giang	44424	58246	57323	57760	59192
Sóc Trăng	124550	148163	156042	167512	184832
Bạc Liêu	150003	178095	191584	194668	205379
Cà Mau	234356	294282	306318	282043	304992

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2458750**	**2536833**	**2585858**	**2694263**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**389359**	**403990**	**424006**	**438466**
Hà Nội	56708	79295	85766	90763	95298
Vĩnh Phúc	12389	17183	17775	17277	18108
Bắc Ninh	28659	33750	34249	34773	35368
Quảng Ninh	10413	14687	14191	15854	16512
Hải Dương	51318	61526	64805	67244	69615
Hải Phòng	29726	36587	30044	34252	36517
Hưng Yên	22428	30186	33152	35488	37351
Thái Bình	34687	38673	39934	40094	39995
Hà Nam	17718	21080	21670	21871	19034
Nam Định	26874	35981	41571	44077	46999
Ninh Bình	16241	20411	20833	22313	23669
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65109**	**93751**	**102099**	**110842**	**118124**
Hà Giang	1304	1700	1726	1772	1828
Cao Bằng	264	319	328	371	398
Bắc Kạn	822	857	874	889	928
Tuyên Quang	3312	5391	6049	6081	6440
Lào Cai	3146	4688	5162	5987	6348
Yên Bái	4744	5621	5625	5876	6578
Thái Nguyên	5522	7395	7938	9070	9831
Lạng Sơn	879	1096	1245	1292	1307
Bắc Giang	17845	28867	32390	35219	37486
Phú Thọ	17341	25350	27671	30209	31684
Điện Biên	1177	1678	1920	2236	2510
Lai Châu	981	1467	1720	1808	1911
Sơn La	4539	5321	5309	5499	6148
Hòa Bình	3233	4001	4142	4533	4727
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85520**	**105616**	**112233**	**116652**	**116282**
Thanh Hóa	19646	23895	27754	29097	27601
Nghệ An	28450	36226	36941	38516	39789
Hà Tĩnh	6156	7305	7459	7341	7163
Quảng Bình	4781	5884	6612	7061	7360
Quảng Trị	3039	3411	3391	3642	3639
Thừa Thiên - Huế	5344	8042	8440	8427	8757

220 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	745	710	727	725	752
Quảng Nam	4852	6198	6622	6968	7319
Quảng Ngãi	1200	1339	1679	1686	1554
Bình Định	2289	3414	3510	3543	1481
Phú Yên	686	1077	807	819	758
Khánh Hòa	2787	3641	3757	3991	4291
Ninh Thuận	431	563	415	313	557
Bình Thuận	5114	3911	4119	4523	5261
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**29532**	**33358**	**32534**	**35028**
Kon Tum	1313	1788	2052	2409	2713
Gia Lai	1971	2934	3760	2970	2998
Đắk Lắk	9218	14534	14823	14599	15577
Đắk Nông	2058	2893	3760	3761	4159
Lâm Đồng	6425	7383	8963	8795	9582
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**79333**	**80785**	**80778**	**81022**
Bình Phước	6514	5327	5381	5304	5235
Tây Ninh	9396	14414	15115	12173	10333
Bình Dương	5270	3635	3680	3753	3828
Đồng Nai	30989	38321	40313	42545	44810
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8112	8351	8769	9044
TP. Hồ Chí Minh	7125	9524	7945	8233	7772
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1761159**	**1804368**	**1821046**	**1905341**
Long An	23751	17973	29721	33817	33543
Tiền Giang	87925	97432	103466	104166	108568
Bến Tre	124850	176446	183285	184910	186126
Trà Vinh	53823	53359	48069	56399	58968
Vĩnh Long	132690	105012	105593	107622	110663
Đồng Tháp	341757	457918	465916	471768	492292
An Giang	293441	304184	311666	342380	359295
Kiên Giang	46637	67338	65454	61104	65675
Cần Thơ	172331	173739	166291	160145	175443
Hậu Giang	43482	56877	56143	56553	57941
Sóc Trăng	63440	65724	64861	57829	56435
Bạc Liêu	63814	69392	71436	67047	72672
Cà Mau	108963	115765	132467	117307	127720

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**615164**	**634812**	**656445**	**723760**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**19373**	**21577**	**22118**	**23911**
Hà Nội	14				
Bắc Ninh	139	146	142	139	137
Quảng Ninh	7162	8332	8339	8444	9133
Hải Dương	16	17	9	8	7
Hải Phòng	3039	5047	5664	4913	5182
Hưng Yên	273	234	238	221	230
Thái Bình	1938	2093	2445	2671	2948
Hà Nam	311	16	17	8	
Nam Định	2007	2781	3967	4770	5223
Ninh Bình	854	708	756	944	1051
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**328**	**179**	**166**	**203**	**193**
Hà Giang	24	16	16	16	17
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	6	6	6	6
Tuyên Quang	11				
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	60	57	55	61
Lạng Sơn	2	8	3	3	3
Phú Thọ	162			27	24
Điện Biên	10	12		13	14
Lai Châu	7	4	13	4	4
Sơn La	2	29	26	25	20
Hòa Bình	38	44	45	52	43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**71457**	**83179**	**78388**	**74299**	**76751**
Thanh Hóa	2105	2763	3007	3025	3105
Nghệ An	4069	5467	5203	5747	6252
Hà Tĩnh	1726	2686	3401	3682	3893
Quảng Bình	3310	4948	4916	4155	3901
Quảng Trị	4725	4897	5057	4409	3699
Thừa Thiên - Huế	3558	5959	5776	4600	4925

221 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Đà Nẵng	168	78	80	81	84
Quảng Nam	8253	11879	11902	12050	12307
Quảng Ngãi	5717	4403	4205	4372	4595
Bình Định	5971	5725	5911	6112	6694
Phú Yên	7438	8648	6845	7361	7972
Khánh Hòa	7188	7268	6518	5752	4271
Ninh Thuận	7851	8943	7093	5790	7011
Bình Thuận	9378	9516	8474	7163	8042
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7	7	7	7
Đắk Nông	12				
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**19157**	**23691**	**24296**	**24208**
Tây Ninh	1		4	4	4
Đồng Nai	195	4857	5158	5123	5433
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657		5674	6088	6299
TP. Hồ Chí Minh	10951	14300	12855	13081	12472
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**493269**	**510983**	**535522**	**598690**
Long An	6660	12717	12061	10513	12073
Tiền Giang	12833	19600	20599	22262	24498
Bến Tre	29208	55946	47180	45479	54870
Trà Vinh	20944	35465	35430	37304	43242
Vĩnh Long	16	10	10	9	15
Đồng Tháp	1727	1822	1399	1430	1548
An Giang	916	266	333	193	50
Kiên Giang	34765	51430	52210	56075	63190
Cần Thơ	22	19	19	25	23
Hậu Giang	9	5	5	33	34
Sóc Trăng	60830	82197	90664	109176	127882
Bạc Liêu	70462	93825	104532	107843	114865
Cà Mau	108847	139967	146541	145181	156400